



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1533/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 14/08/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phan Thị Phương Anh**





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP  
**PETROVIETNAM GAS CORPORATION**  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1533/KVN-TC

Date: 14/08/2025

## PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Reviewed interim consolidated financial statements of PetroVietnam Gas Corporation – JSC

This information was published on PV GAS website on 14 August, 2025 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Attention to:**

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

**Organization representative**  
**Party authorised for information disclosure**



**Phan Thi Phuong Anh**



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 58





## **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ  
Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Công Luận**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN  
ngày 20 tháng 2 năm 2024)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Số: 0183 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Vấn đề khác*

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên, với báo cáo soát xét đề ngày 07 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.857.286.428.940</b>	<b>57.290.495.430.038</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.377.145.910.363	5.567.983.431.468
1. Tiền	111		2.211.370.545.474	1.248.083.431.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.165.775.364.889	4.319.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	30.730.802.707.604	27.494.031.282.702
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.730.802.707.604	27.494.031.282.702
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.777.698.700.821	19.098.417.078.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.170.197.845.985	16.744.655.874.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	205.787.039.963	375.639.323.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.543.603.795.122	4.746.916.152.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.141.889.980.249)	(2.768.794.271.757)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.225.558.512.687	4.598.950.949.593
1. Hàng tồn kho	141		3.357.742.646.765	4.732.006.717.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.184.134.078)	(133.055.767.522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		746.080.597.465	531.112.687.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	71.259.764.917	46.023.323.039
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		634.838.225.512	447.768.536.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	39.982.607.036	37.320.827.925
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.776.852.681.762</b>	<b>24.564.385.978.120</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		705.386.247.544	531.249.275.544
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		57.885.027.689	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	647.501.219.855	460.754.042.609
II. Tài sản cố định	220		17.089.849.325.838	18.221.636.601.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.733.436.960.506	17.852.624.248.675
- Nguyên giá	222		65.095.275.128.319	64.803.330.016.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.361.838.167.813)	(46.950.705.767.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	356.412.365.332	369.012.352.913
- Nguyên giá	228		652.329.474.461	655.572.693.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.917.109.129)	(286.560.340.134)
III. Bất động sản đầu tư	230		29.692.350.309	30.370.446.725
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.174.765.432)	(8.496.669.016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.154.794.155.650	1.717.948.385.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.154.794.155.650	1.717.948.385.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	374.941.837.090	399.715.358.524
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		364.941.837.090	389.715.358.524
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.422.188.765.331	3.663.465.910.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.386.521.349.063	3.630.161.349.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.667.416.268	33.304.561.253
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>88.634.139.110.702</b>	<b>81.854.881.408.158</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

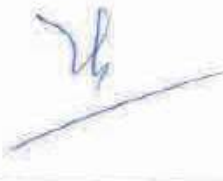



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.860.792.028.126</b>	<b>20.283.886.142.528</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.439.813.602.726</b>	<b>14.575.489.059.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.451.864.506.244	6.037.010.202.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.527.470.385	270.548.145.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.212.075.265.324	682.837.407.395
4. Phải trả người lao động	314		452.447.029.567	409.699.768.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.982.297.997.174	2.995.123.654.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	6.293.177.547	2.241.036.607.643
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	344.119.687.572	373.838.581.752
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.079.947.845.234	933.829.846.483
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	734.240.623.679	631.564.845.191
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.420.978.425.400</b>	<b>5.708.397.082.920</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.662.344.655	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	120.425.221.016	129.700.198.659
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.913.640.737.079	2.290.752.009.267
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		293.780.671.709	293.780.671.709
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.040.376.924.067	2.940.586.829.099
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.092.526.874	35.483.014.499
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68.773.347.082.576</b>	<b>61.570.995.265.630</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>68.773.347.082.576</b>	<b>61.570.995.265.630</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.426.729.190.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.426.729.190.000	23.426.729.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.670	300.272.460.670
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		195.765.084	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.083.372.761.166	26.967.513.791.091
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.611.780.607.173	9.553.019.715.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ)	421a		6.204.548.409.025	(647.086.478.241)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		7.407.232.198.148	10.200.106.193.663
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		7.407.232.198.148	10.200.106.193.663
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.350.749.571.217	1.323.213.381.181
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>88.634.139.110.702</b>	<b>81.854.881.408.158</b>

  
Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.779.400.958.860	53.386.152.288.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.551.139.692	19.151.087.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	55.755.849.819.168	53.367.001.201.052
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	46.712.386.582.006	43.940.221.262.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.043.463.237.162	9.426.779.938.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	758.721.495.503	907.732.918.322
7. Chi phí tài chính	22	30	218.126.284.706	410.280.790.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		112.230.125.035	192.764.731.120
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.488.786.019	13.285.723.517
9. Chi phí bán hàng	25	31	1.169.160.532.377	1.130.138.587.873
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(964.954.736.694)	1.398.525.961.049
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9.390.341.438.295	7.408.853.240.588
12. Thu nhập khác	31		29.407.211.645	13.409.738.673
13. Chi phí khác	32		9.260.643.317	12.413.090.280
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.146.568.328	996.648.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.410.488.006.623	7.409.849.888.981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.840.088.977.525	1.436.160.059.770
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(982.495.877)	14.017.229.230
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.571.381.524.975	5.959.672.599.981
Trong đó:				
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		7.504.136.315.841	5.832.473.118.132
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		67.245.209.134	127.199.481.849
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.162	2.403

  
 Đặng Thị Hồng Yến  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Công Luận  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.410.488.006.623	7.409.849.888.981
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.428.844.679.961	1.311.204.748.872
Các khoản dự phòng	03	(1.527.985.829.984)	899.215.879.373
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(27.787.281.896)	30.100.661.152
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(609.739.476.429)	(842.662.248.538)
Chi phí lãi vay	06	112.230.125.035	192.764.731.120
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.786.050.223.310	9.000.473.660.960
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(192.602.223.865)	(7.063.664.024.484)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.374.264.070.350	1.176.194.372.052
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	560.564.111.494	3.370.762.837.105
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	218.403.558.504	(90.834.288.569)
Tiền lãi vay đã trả	14	(111.234.006.320)	(184.909.293.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.529.347.102.573)	(1.183.400.803.945)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(220.248.311.360)	(159.507.627.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.885.850.319.540	4.865.114.832.129
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.020.838.235.623)	(883.998.477.778)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.670.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.733.147.858.253)	(21.972.322.012.378)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.496.376.433.351	20.693.660.135.731
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	411.017.177.890	747.858.315.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.846.589.812.635)	(1.414.802.038.534)

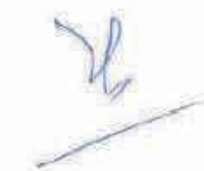
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	380.771.869.008	1.697.577.258.460
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(611.765.142.445)	(3.269.973.802.302)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(230.993.273.437)</i>	<i>(1.572.396.543.842)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.808.267.233.468	1.877.916.249.753
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.567.983.431.468	5.668.895.193.049
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	895.245.427	8.489.824.254
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.377.145.910.363	7.555.301.267.056


Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởngNguyễn Công Luận  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.923 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 2.934).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

***Thành lập công ty PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.***

Theo Quyết định số 1035/QĐ-KVN ngày 12 tháng 09 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thành lập Công ty PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. với ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Thu xếp nguồn (LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, hóa chất...) cho thị trường Việt Nam và các nước trong khu vực;
- Nghiên cứu, mở rộng hoạt động thị trường ngoài Việt Nam đối với các sản phẩm khí (LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, hóa chất...);
- Kinh doanh quốc tế LPG, LNG, nguyên liệu, nhiên liệu cho hóa dầu, condensate...;
- Cung cấp dịch vụ môi giới, ủy thác mua bán các sản phẩm trên và các dịch vụ liên quan đến thuê tàu, tồn trữ, tái hóa khí cho các đối tác nước ngoài và Việt Nam.

PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. chính thức hoạt động từ ngày 12 tháng 02 năm 2025 theo Giấy xác nhận thành lập công ty do Cơ quan quản lý Thuế và Doanh nghiệp Singapore (ACRA) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2025.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 09 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa điểm hoạt động</b>
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 08 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
<b>Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	-	-
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận, trừ khi Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo và cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.



Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Góp vốn liên doanh**

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

***Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")***

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

***Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát***

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

***Đối với BCC chia LNST***

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ. Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia doanh thu và chi phí trong kỳ theo tỷ lệ thỏa thuận cho các bên tham gia.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.



Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với PVN. Chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

##### *Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

##### *Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và dự toán được Bộ Công thương phê duyệt.



#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng kỳ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng ngoại tệ**

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;



- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân trong kỳ. Trường hợp tỷ giá có sự thay đổi lớn trong kỳ, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được áp dụng. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%), tỷ giá áp dụng là tỷ giá bình quân. Trường hợp biến động giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20%, tỷ giá áp dụng là tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang VND được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ hoặc vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền kiểm soát và/hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ số dư của khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là PVN và các công ty liên kết của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà PVN là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mỗi quan hệ đó.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	6.428.750.109	7.331.988.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.204.647.351.257	1.164.901.442.606
Tiền đang chuyển	294.444.108	75.850.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	8.165.775.364.889	4.319.900.000.000
	<b>10.377.145.910.363</b>	<b>5.567.983.431.468</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.730.802.707.604	30.730.802.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702
	30.730.802.707.604	30.730.802.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,3%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 532.139.272.716 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 532.139.272.716 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("QĐ") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MBV thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	226.460.000.000	330.105.076.843	226.460.000.000	354.878.598.277
	58.000.000.000	34.836.760.247	58.000.000.000	34.836.760.247
	284.460.000.000	364.941.837.090	284.460.000.000	389.715.358.524

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.







TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>		<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tổng công ty có một số khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán. Do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11/07/2025 10:00:00

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan</b>	<b>11.620.923.323.740</b>	<b>11.580.472.575.636</b>
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.699.824.949.331	1.739.993.982.218
Công ty TNHH Gas Venus	967.160.266.661	889.851.457.494
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd.	678.029.880.957	-
SK Gas International Pte. Ltd.	673.970.501.305	-
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	667.804.107.020	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	608.097.077.627	783.211.504.419
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông (*)	-	1.167.715.968.932
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 (*)	-	888.333.195.622
Các khách hàng khác	6.326.036.540.839	6.111.366.466.951
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan chủ yếu</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>3.549.274.522.245</b>	<b>5.164.183.298.841</b>
	<b>15.170.197.845.985</b>	<b>16.744.655.874.477</b>

(\*) Số dư đầu kỳ phản ánh các khoản phải thu Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") về phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thống nhất đơn giá bán khí mới và thực hiện ký kết các phụ lục sửa đổi mới của Hợp đồng mua bán khí với PM2.2 và PM3. Theo đó, các khoản phải thu ngắn hạn tương ứng này đã được thanh toán toàn bộ.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu</b>	<b>83.993.008.088</b>	<b>95.094.884.158</b>
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	33.265.594.823	32.897.728.823
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nam Hưng	11.173.408.048	-
Các đối tượng khác	39.554.005.217	62.197.155.335
<b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>121.794.031.875</b>	<b>280.544.439.039</b>
	<b>205.787.039.963</b>	<b>375.639.323.197</b>



8. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính	4.369.643.826.359	3.694.327.314.230
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.069.609.952.227	1.105.155.592.348
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	927.495.257.028	944.096.469.517
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	759.943.698.313	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	530.657.066.298	517.570.446.789
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	489.536.095.455	117.654.708.782
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	114.653.838.266	140.385.395.645
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	7.192.094.854	441.848.889.049
- Các đối tượng khác	470.555.823.918	427.615.812.100
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính	244.934.969.486	407.964.032.967
Trong đó:		
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	130.874.530.112	166.934.493.549
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	67.566.543.932	76.111.979.074
- Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	38.729.717.778	27.070.332.530
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	55.814.003.125
- Các đối tượng khác	7.764.177.664	82.033.224.689
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	483.550.441.861	291.648.784.086
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.073.579.272	74.165.793.862
Khác	372.400.978.144	278.810.227.413
	<b>5.543.603.795.122</b>	<b>4.746.916.152.558</b>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.519.381.104.610	2.375.066.743.606
---	-------------------	-------------------

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu góp vốn theo BCC (i)	630.799.982.465	445.948.514.436
Ký cược, ký quỹ	16.701.237.390	14.805.528.173
	<b>647.501.219.855</b>	<b>460.754.042.609</b>

Trong đó:

Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	630.799.982.465	445.948.514.436
--	-----------------	-----------------

- (i) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 2 năm 2010 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là "Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam"), MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.436.339.887.767	1.000.305.004.292	436.034.883.475	5.441.777.517.727	2.627.209.295.800	2.814.568.221.927
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	631.460.075.851	466.682.968.715	164.777.107.136	2.589.910.679.990	1.220.258.286.199	1.469.652.393.791
Trên 3 năm	317.695.518.975	317.695.518.975	-	268.172.561.112	268.172.561.112	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	103.058.743.407	72.141.120.385	30.917.623.022	92.736.100.660	64.915.270.462	27.820.830.198
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	68.172.926.571	34.086.463.286	34.086.463.285	942.349.245.797	471.174.622.899	471.174.622.898
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	142.532.886.898	42.759.866.069	99.773.020.829	1.386.652.772.421	415.995.831.726	970.656.940.695
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng	255.130.547.606	90.944.048.651	164.186.498.955	401.217.852.660	198.338.868.754	202.878.983.906
Công ty Phát điện 3 - CTP	-	-	-	96.793.979.068	67.755.785.348	29.038.193.720
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	72.024.421.844	36.012.210.922	36.012.210.922	196.279.606.644	98.139.803.322	98.139.803.322
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	183.106.125.762	54.931.837.729	128.174.288.033	108.144.266.948	32.443.280.084	75.700.986.864
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	241.881.575.902	167.261.406.583	74.620.169.319	164.908.821.665	137.249.137.901	27.659.683.764
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt	-	-	-	-	-	-
Nam - CTP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn	-	-	-	-	-	-
Trạch	-	-	-	-	-	-
Trên 3 năm	117.095.356.793	117.095.356.793	-	104.516.208.832	104.516.208.832	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	15.848.481.235	11.093.936.864	4.754.544.371	14.466.339.083	10.126.437.358	4.339.901.725
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	31.953.957.815	15.976.978.908	15.976.978.907	44.143.047.927	22.071.523.964	22.071.523.963
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	76.983.780.059	23.095.134.018	53.888.646.041	1.783.225.823	594.967.747	1.248.258.076
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTP	94.198.044.435	80.983.447.375	13.214.597.060	92.572.035.287	80.983.447.375	11.588.587.912
Trên 3 năm	81.806.209.578	78.636.682.998	3.169.526.580	78.636.682.998	78.636.682.998	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.770.270.203	2.346.764.377	2.423.505.826	4.754.289.870	2.346.764.377	2.407.525.493
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.995.555.506	-	5.995.555.506	6.560.157.043	-	6.560.157.043
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.626.009.148	-	1.626.009.148	2.620.905.376	-	2.620.905.376
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	-	1.010.735.528.862	424.756.069.669	585.979.459.193
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	56.647.465.423	39.653.225.796	16.994.239.627
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	494.382.124.206	247.191.062.103	247.191.062.103
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	459.705.939.233	137.911.781.770	321.794.157.463





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. NỢ XẤU (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>						
<b>Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3</b>						
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	888.333.195.622	380.763.481.424	507.569.714.198
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	44.733.556.510	31.313.489.557	13.420.066.953
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	481.850.500.665	240.925.250.333	240.925.250.332
<b>Các đối tượng khác</b>				361.749.138.447	108.524.741.534	253.224.396.913
Trên 3 năm	213.669.643.973	194.433.132.968	19.236.511.005	194.099.403.641	184.860.004.478	9.239.399.163
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	175.018.940.383	175.018.940.383	-	172.958.424.609	172.958.424.609	-
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	16.247.313.823	11.736.065.602	4.511.248.221	16.247.313.823	11.736.065.602	4.511.248.221
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	4.793.665.209	2.395.209.616	2.398.455.593	4.537.541.518	58.677.160	4.478.864.358
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				356.123.691	106.837.107	249.286.584
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.794.031.875	80.501.867.926	41.292.163.949	166.434.013.615	80.501.867.926	85.932.145.689
Trên 3 năm	121.794.031.875	80.501.867.926	41.292.163.949	166.434.013.615	80.501.867.926	85.932.145.689
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.124.629.623	10.124.629.623	-	-	-	-
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	61.290.592.212	42.903.414.548	18.387.177.664	40.098.227.943	28.068.759.560	12.029.468.383
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	50.378.810.040	27.473.823.755	22.904.986.285	72.661.863.320	36.330.931.660	36.330.931.660
<b>c) Phải thu ngắn hạn khác</b>				53.673.922.352	16.102.176.706	37.571.745.646
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	61.083.108.031	61.083.108.031	-	61.083.108.031	61.083.108.031	-
Trên 3 năm	56.212.500.000	56.212.500.000	-	56.212.500.000	56.212.500.000	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.212.500.000	6.212.500.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031	-	6.212.500.000	6.212.500.000	-
Trên 3 năm	4.870.608.031	4.870.608.031	-	4.870.608.031	4.870.608.031	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.619.217.027.673</b>	<b>1.141.889.980.249</b>	<b>477.327.047.424</b>	<b>5.669.294.639.373</b>	<b>2.768.794.271.757</b>	<b>2.900.500.367.616</b>

(\*) Giá trị thu hồi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	45.731.523.249	-	1.210.323.529.576	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.139.292.425.619	(132.184.134.078)	1.033.551.621.705	(133.055.767.522)
Công cụ, dụng cụ	48.372.477.201	-	43.704.504.951	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	125.821.840.240	-	27.705.782.423	-
Thành phẩm	173.735.546.862	-	192.304.492.344	-
Hàng hoá	1.729.873.006.458	-	2.132.714.834.357	-
Hàng gửi bán	94.915.827.136	-	91.701.951.759	-
	<b>3.357.742.646.765</b>	<b>(132.184.134.078)</b>	<b>4.732.006.717.115</b>	<b>(133.055.767.522)</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>71.259.764.917</b>	<b>46.023.323.039</b>
Chi phí quảng cáo và truyền thông	25.992.762.028	14.304.319.789
Chi phí mua bảo hiểm	8.976.256.604	10.299.755.464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.290.746.285	21.419.247.786
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.386.521.349.063</b>	<b>3.630.161.349.445</b>
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	1.991.862.899.598	2.259.101.296.936
Trong đó:		
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2021	1.573.597.060.888	1.573.597.060.888
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2023	236.225.757.581	503.464.154.919
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2024	182.040.081.129	182.040.081.129
Chi phí vỏ bình gas	509.006.571.345	537.554.169.861
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	297.920.815.272	290.922.515.708
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	111.248.222.099	127.359.144.254
Chi phí bảo hiểm	158.320.140.472	65.887.613.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.717.825.266	43.239.909.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	253.444.875.011	306.096.700.288
	<b>3.457.781.113.980</b>	<b>3.676.184.672.484</b>

(\*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được xác định dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với PVN. Tổng Công ty có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng;
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2023 và 2024: Tổng Công ty phải thực hiện trong vòng 5 năm hợp đồng từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	12.694.975.751.615	5.705.599.375.180	938.118.568.583	515.984.937.841	44.948.651.383.383	64.803.330.016.602
Mua mới trong kỳ	4.192.981.666	11.822.251.861	1.190.400.000	3.390.953.488	108.904.878	20.705.491.893
Đầu tư xây dựng cơ bản	22.900.317.185	19.853.229.662	-	463.881.634	210.961.628.031	254.179.056.512
hoàn thành	(489.000.000)	-	-	489.000.000	-	-
Phân loại lại	(455.928.000)	(2.082.141.351)	(700.512.540)	(3.007.124.583)	(830.414.241)	(7.076.120.715)
Thanh lý, nhượng bán	(232.225.000)	4.500.000.000	-	(29.190.000)	19.898.099.027	24.136.684.027
Tặng/(Giảm) khác						
Số dư cuối kỳ	12.720.891.897.466	5.739.692.715.352	938.608.456.043	517.292.458.380	45.178.789.601.078	65.095.275.128.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	5.764.150.961.782	3.970.311.916.492	798.992.694.561	448.065.186.365	35.969.185.008.727	46.950.705.767.927
Khấu hao trong kỳ	232.488.261.763	119.959.647.944	14.635.845.724	24.208.649.907	1.026.242.273.133	1.417.534.678.471
Thanh lý, nhượng bán	(455.928.000)	(2.082.141.351)	(700.512.540)	(3.007.124.583)	(830.414.241)	(7.076.120.715)
Tặng khác	-	600.000.000	-	73.842.130	-	673.842.130
Số dư cuối kỳ	5.996.183.295.545	4.088.789.423.085	812.928.027.745	469.340.553.819	36.994.596.867.619	48.361.838.167.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.930.824.789.833	1.735.287.458.688	139.125.874.022	67.919.751.476	8.979.466.374.656	17.852.624.248.675
Tại ngày cuối kỳ	6.724.708.601.921	1.650.903.292.257	125.680.428.298	47.951.904.561	8.184.192.733.459	16.733.436.960.506

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 31.782.458.317.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 31.732.796.314.610 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 628.754.536.382 VND và 396.308.364.423 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 255.157.948.499 VND và 82.070.802.141 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 15.556.405.957.319 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.323.883.040.059 VND) được ghi nhận tạm tăng theo chỉ phí thực tế phát sinh để tập hợp được để trích khấu hao khi tài sản cố định được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	348.669.597.008	304.168.809.292	2.734.286.747	655.572.693.047
Mua trong kỳ	-	202.900.000	-	202.900.000
Giảm khác	-	(3.446.118.586)	-	(3.446.118.586)
Số dư cuối kỳ	348.669.597.008	300.925.590.706	2.734.286.747	652.329.474.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	12.363.440.824	271.924.833.233	2.272.066.077	286.560.340.134
Khấu hao trong kỳ	651.813.846	9.980.091.228	-	10.631.905.074
Giảm khác	-	(1.275.136.079)	-	(1.275.136.079)
Số dư cuối kỳ	13.015.254.670	280.629.788.382	2.272.066.077	295.917.109.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	336.306.156.184	32.243.976.059	462.220.670	369.012.352.913
Tại ngày cuối kỳ	335.654.342.338	20.295.802.324	462.220.670	356.412.365.332

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 235.920.859.049 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 228.161.940.267 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 40.413.558.748 VND và 40.413.558.748 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40.898.900.212 VND và 40.898.900.212 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	1.656.400.015.486	1.038.622.727.573
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	132.113.827.808	110.025.931.164
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
Các công trình khác	366.280.312.356	371.908.709.911
	2.154.794.155.650	1.717.948.385.041

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.717.948.385.041	1.780.813.510.170
Tăng trong kỳ/năm	691.024.827.121	1.087.866.865.707
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12)	(254.179.056.512)	(1.150.731.990.836)
Số dư cuối kỳ/năm	2.154.794.155.650	1.717.948.385.041





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	4.505.214.317.816	4.505.214.317.816	3.282.142.443.460	3.282.142.443.460
chủ yếu				
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	1.107.668.848.107	1.107.668.848.107	-	-
Cnooc Trading (Singapore) Pte. Ltd.	673.790.580.168	673.790.580.168	-	-
Adnoc Global Trading Asia Pte. Ltd.	666.664.485.000	666.664.485.000	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
Các đối tượng khác	2.057.090.404.541	2.057.090.404.541	1.603.772.311.018	1.603.772.311.018
b. Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu (chỉ tiết tại Thuyết minh số 35)	2.946.650.188.428	2.946.650.188.428	2.754.867.758.714	2.754.867.758.714
	7.451.864.506.244	7.451.864.506.244	6.037.010.202.174	6.037.010.202.174

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	140.204.850.106	875.113.464.238	875.113.464.238	618.553.852.820	618.553.852.820	396.764.461.524	396.764.461.524	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(420.060)	1.159.316.758.338	1.159.316.758.338	1.159.316.758.338	1.159.316.758.338	(420.060)	(420.060)	
Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	245.420.722.825	245.420.722.825	258.115.817.236	258.115.817.236	(31.642.814.564)	(31.642.814.564)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.025.227.198	1.842.896.626.602	1.842.896.626.602	1.529.347.102.573	1.529.347.102.573	803.574.751.227	803.574.751.227	
Thuế thu nhập cá nhân	34.160.696.949	58.104.341.820	58.104.341.820	89.178.152.927	89.178.152.927	3.086.885.842	3.086.885.842	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.177.858)	39.009.891.737	39.009.891.737	39.009.891.737	39.009.891.737	(11.177.858)	(11.177.858)	
Thuế môn bài	10.258.799	20.204.147	20.204.147	30.462.946	30.462.946	320.972.177	320.972.177	
Các loại thuế khác	74.864.489	8.476.215.590	8.476.215.590	8.230.107.902	8.230.107.902	1.172.092.658.288	1.172.092.658.288	
	645.516.579.470	4.228.358.225.297	4.228.358.225.297	3.701.782.146.479	3.701.782.146.479			

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

39.982.607.036  
1.212.075.265.324

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.374.348.408.126	2.550.729.628.035
Trong đó:		
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	951.993.003.956	934.990.781.227
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	635.944.337.804	752.994.284.579
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	404.594.649.921	436.060.377.025
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	187.424.011.965	190.340.659.043
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	98.257.314.612	94.455.407.074
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cối Nước	96.135.089.868	141.888.119.087
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	220.509.679.511	31.681.837.385
Phải trả chi phí nhãn hiệu	92.422.930.667	126.688.868.798
Phải trả chi phí lãi vay	21.784.027.795	29.989.227.298
Chi phí phải trả khác	273.232.951.075	256.034.093.460
	<b>2.982.297.997.174</b>	<b>2.995.123.654.976</b>
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.978.584.769.652	1.983.514.872.085

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu bao tiêu chưa thực hiện (*)	-	2.229.174.396.077
Doanh thu cho thuê vỏ bình	4.894.189.053	10.686.739.195
Doanh thu khác	1.398.988.494	1.175.472.371
	<b>6.293.177.547</b>	<b>2.241.036.607.643</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phản ánh phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này với Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Tổng Công ty đã ký Phụ lục bổ sung số 12 ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hợp đồng Mua bán khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 2, trong đó, hai bên cùng thống nhất điều chỉnh lượng khí nhận tối thiểu của năm hợp đồng 2024 và 2025. Theo đó, khoản chênh lệch này đã được ghi nhận vào doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với số tiền là 1.039.511.914.882 VND và điều chỉnh giảm toàn bộ số dư còn lại, tương ứng giảm phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 1.189.662.481.195 VND.



19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	133,034,435,280	142,649,759,182
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	81,955,704,768	79,613,834,547
Cổ tức phải trả	43,163,407,491	258,349,500
Chênh lệch giá khí bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31,653,059,057
Phải trả ngắn hạn khác	85,966,140,033	119,663,579,466
	<b>344,119,687,572</b>	<b>373,838,581,752</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	39,302,920,354	24,567,931,587
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	117,993,329,052	128,767,710,130
Phải trả dài hạn khác	2,431,891,964	932,488,529
	<b>120,425,221,016</b>	<b>129,700,198,659</b>

(\*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp (%)
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại cuối kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(168.782.476.627)	(164.018.979.533)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>554.534.897.213</b>	<b>559.298.394.307</b>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	64.647.787.379	61.285.606.912
Giá vốn	(27.709.328.074)	(26.466.752.241)
Chi phí khác	(1.035.594.554)	(763.193.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.180.572.950)	(6.811.132.261)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.722.291.801</b>	<b>27.244.529.044</b>
<b>Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:</b>		
- Tổng Công ty	26.380.421.580	25.024.307.996
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.341.870.221	2.220.221.048

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	123.455.608.798	123.455.608.798	347.932.375.013	203.716.376.262	267.671.607.549	267.671.607.549	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	37.050.699.858	37.050.699.858	154.059.561.225	66.935.568.677	124.174.692.406	124.174.692.406	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	9.780.746.952	9.780.746.952	73.020.951.230	9.886.939.934	72.914.758.248	72.914.758.248	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ('PVcomBank')	-	-	31.125.894.507	-	31.125.894.507	31.125.894.507	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	-	-	19.700.000.000	-	19.700.000.000	19.700.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ('SeaBank')	71.993.031.996	71.993.031.996	18.510.291.585	74.119.194.559	16.384.129.022	16.384.129.022	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ('MSB')	4.631.129.992	4.631.129.992	51.515.676.466	52.774.673.092	3.372.133.366	3.372.133.366	
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại Thuyết minh số 20b)	810.374.237.685	810.374.237.685	407.170.766.183	405.268.766.183	812.276.237.685	812.276.237.685	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('Vietcombank')	399.142.705.319	399.142.705.319	205.445.000.000	203.543.000.000	401.044.705.319	401.044.705.319	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	235.026.132.765	235.026.132.766	113.623.066.383	113.623.066.383	235.026.132.765	235.026.132.766	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	127.209.399.600	127.209.399.600	63.604.699.800	63.604.699.800	127.209.399.600	127.209.399.600	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	48.996.000.000	48.996.000.000	24.498.000.000	24.498.000.000	48.996.000.000	48.996.000.000	
	933.829.846.483	933.829.846.483	755.103.141.196	608.985.142.445	1.079.947.845.234	1.079.947.845.234	



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng VND với mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vietinbank	Đến ngày 15 tháng 12 năm 2025	Từ 5,6%/năm đến 5,8%/năm	(i)
BIDV	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2025	Từ 6,6%/năm đến 7%/năm	(ii)
PVcomBank	Đến ngày 25 tháng 12 năm 2025	7%/năm	(iii)
Agribank	Đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	6%/năm	(iv)
Seabank	Đến ngày 16 tháng 11 năm 2025	6,8%/năm	(v)
MSB	Đến ngày 10 tháng 12 năm 2025	5,8%/năm	Tin chấp

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND và tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, tài sản cố định hữu hình, hợp đồng tiền gửi và quyền tài sản từ các hợp đồng đang thực hiện.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND và tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 30 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 40 tỷ VND.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND và tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi giá trị 10 tỷ VND.
- (v) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với tổng hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND và tài sản đảm bảo là quyền tài sản từ các hợp đồng đang thực hiện.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

b) Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	1.212.066.461.424	1.212.066.461.424	-	116.403.066.383	1.095.663.395.041	1.095.663.395.041
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('VietcomBank')	1.174.351.624.624	1.174.351.624.624	32.839.493.995	203.543.000.000	1.003.648.118.619	1.003.648.118.619
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	445.232.898.738	445.232.898.738	-	63.604.699.800	381.628.198.938	381.628.198.938
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	269.475.262.166	269.475.262.166	-	24.498.000.000	244.977.262.166	244.977.262.166
	<b>3.101.126.246.952</b>	<b>3.101.126.246.952</b>	<b>32.839.493.995</b>	<b>408.048.766.183</b>	<b>2.725.916.974.764</b>	<b>2.725.916.974.764</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 810.374.237.685  
- Số phải trả sau 12 tháng 2.290.752.009.267

812.276.237.685  
1.913.640.737.079



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay dài hạn bằng VND, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Thời hạn kết thúc trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	Đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	(i)	Tin chấp
BIDV	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tin chấp
BIDV	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 15 tháng 01 năm 2030	(iii) (iv)	TSCĐ
Vietcombank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	Đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	(i)	Tin chấp
Vietcombank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(ii)	Tin chấp
Vietcombank	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 05 tháng 3 năm 2030	(v)	TSCĐ, Quyền sử dụng đất
Vietinbank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	(ii)	Tin chấp
Agribank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(vi)	Tin chấp

- (i) Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank.
- (ii) Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank.
- (iii) Khoản vay chịu lãi suất cố định 2 năm ở mức 7,2% - 7,3%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank.
- (iv) Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần; Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- (v) Khoản vay chịu lãi suất 6,6% - 7,8%/năm được áp dụng cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau của khoản vay này bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng với hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Vietcombank công bố, cộng biên độ 2,5% - 2,8%/năm.
- (vi) Khoản vay chịu lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau với biên độ 2,0%/năm.



Khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	812.276.237.685	810.374.237.685
Trong năm thứ hai	791.999.532.366	792.047.532.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.121.641.204.713	1.498.704.476.901
	<b>2.725.916.974.764</b>	<b>3.101.126.246.952</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	631.564.845.191	569.062.923.168
Tăng trong kỳ/năm	313.569.514.462	425.218.670.337
Giảm trong kỳ/năm	(210.893.735.974)	(362.716.748.314)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>734.240.623.679</b>	<b>631.564.845.191</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bể Cừu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	526.548.711.782	492.653.883.884
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	277.448.836.882	248.349.077.007
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	170.310.000.000	143.690.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	59.271.791.823	56.152.223.832
Khác	11.979.333.415	4.923.394.211
	<b>3.040.376.924.067</b>	<b>2.940.586.829.099</b>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cừu Long và PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024											
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	22.967.398.470.000	246.727.266		282.322.856.474		23.919.001.668.407	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218		65.298.620.274.393
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối							11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)			
Lợi nhuận trong năm								10.398.370.049.725	191.750.535.785		10.590.120.585.510
Tổng vốn trong năm	459.350.720.000					(459.330.720.000)					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi							(204.699.870.331)		(22.254.943.944)		(226.954.814.275)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024								(198.263.856.062)			(198.263.856.062)
Trích Quỹ đầu tư phát triển						3.525.792.446.880	(3.525.792.446.880)				
Chuyển từ Quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu				17.949.604.196							
Chia cổ tức							(13.780.439.082.000)		(92.037.120.356)		(13.872.476.202.356)
Khác							(15.916.167.058)		(4.134.554.522)		(20.050.721.580)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.426.729.190.000	246.727.266		300.272.460.670		26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181		61.570.995.265.630
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025											
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.426.729.190.000	246.727.266		300.272.460.670		26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181		61.570.995.265.630
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối							10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)			
Lợi nhuận trong kỳ								7.504.136.315.841	57.245.209.134		7.571.381.524.975
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (*)							(207.056.402.460)		(10.386.662.201)		(217.443.064.661)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)											
Chia cổ tức (*)						3.115.858.970.075	(3.115.858.970.075)				
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ											
Khác											
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.426.729.190.000	246.727.266		300.272.460.670	195.765.084	30.083.372.761.166	6.204.548.409.025	7.407.232.198.148	1.350.749.571.217		68.773.347.082.576

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 bao gồm:

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, các Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.042.852.554.090 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền 378.366.261.157 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 182.985.607.756 VND nên trích bổ sung trong kỳ này 195.380.653.401 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 21% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền khoảng 4.919,61 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 74.750.514.512 VND; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 8.989.551.167 VND và 914.272.004 VND; chia cổ tức bằng tiền tương ứng 15% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 148.495.966.500 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành là 390.000.000 VND, và trích Quỹ Đầu tư phát triển là 10.140.000.000 VND.
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.768.588.089 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 45.494.699.089 đồng; chia cổ tức bằng tiền tương ứng 12% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền 42.119.157.600 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 8.600.000.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 5.000.000.000 VND và 300.000.000 VND.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 10 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.426.729.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.433.911.410.000	95,76%	22.433.911.410.000	95,76%
Các cổ đông khác	992.817.780.000	4,24%	992.817.780.000	4,24%
	<b>23.426.729.190.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.426.729.190.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.342.672.919	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.342.672.919
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.342.672.919	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	2.342.672.919	2.342.672.919

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.084.414,62	13.473.425,47
Euro (EUR)	448,08	383,41

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Tổng Công ty có 08 công ty con. Hoạt động của công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Tổng Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
  - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
  - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 05 năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.329.113.942.260	48.031.968.103	-	10.377.145.910.363
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.619.302.707.604	111.500.000.000	-	30.730.802.707.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.842.415.835.732	456.378.890.354	(4.521.096.025.265)	19.777.698.700.821
Hàng tồn kho	2.799.898.705.199	425.659.807.488	-	3.225.558.512.687
Tài sản ngắn hạn khác	686.515.262.910	59.565.334.555	-	746.080.597.465
Các khoản phải thu dài hạn	700.970.032.669	6.078.000.000	(1.661.785.125)	705.386.247.544
Tài sản cố định	16.205.256.530.400	1.090.550.657.311	(205.957.861.873)	17.089.849.325.838
Bất động sản đầu tư	29.692.350.309	-	-	29.692.350.309
Tài sản dở dang dài hạn	2.087.490.765.135	67.303.390.515	-	2.154.794.155.650
Đầu tư tài chính dài hạn	2.978.719.869.655	-	(2.603.778.032.565)	374.941.837.090
Tài sản dài hạn khác	3.307.537.918.615	87.829.934.560	26.820.912.156	3.422.188.765.331
Tổng Tài sản hợp nhất	93.586.913.920.488	2.352.897.982.886	(7.305.672.792.672)	88.634.139.110.702
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	18.237.068.504.865	730.032.616.717	(4.527.287.518.856)	14.439.813.602.726
Nợ phải trả dài hạn	5.118.404.934.401	407.579.942.219	(105.006.451.220)	5.420.978.425.400
Tổng nợ phải trả hợp nhất	23.355.473.539.266	1.137.612.558.936	(4.632.294.070.076)	19.860.792.028.126





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.523.730.374.308	44.253.057.160	-	5.567.983.431.468
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.262.051.977.253	231.979.305.449	-	27.494.031.282.702
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.326.105.242.132	278.846.349.389	(3.506.534.513.046)	19.098.417.078.475
Hàng tồn kho	4.303.897.230.242	295.053.719.351	-	4.598.950.949.593
Tài sản ngắn hạn khác	497.324.442.693	33.788.245.107	-	531.112.687.800
Các khoản phải thu dài hạn	526.799.348.496	6.111.712.173	(1.661.785.125)	531.249.275.544
Tài sản cố định	17.360.700.708.583	1.120.162.766.023	(259.226.873.018)	18.221.636.601.588
Bất động sản đầu tư	30.370.446.725	-	-	30.370.446.725
Tài sản dở dang dài hạn	1.651.718.862.726	35.971.657.067	30.257.865.248	1.717.948.385.041
Đầu tư tài chính dài hạn	2.968.552.070.894	-	(2.568.836.712.370)	399.715.358.524
Tài sản dài hạn khác	3.545.513.631.663	89.649.504.624	28.302.774.411	3.663.465.910.698
Tổng tài sản hợp nhất	85.996.764.335.715	2.135.816.316.343	(6.277.699.243.900)	81.854.881.408.158
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	17.496.903.821.793	560.019.752.654	(3.481.434.514.839)	14.575.489.059.608
Nợ phải trả dài hạn	5.412.879.531.125	400.524.003.015	(105.006.451.220)	5.708.397.082.920
Tổng nợ phải trả hợp nhất	22.909.783.352.918	960.543.755.669	(3.586.440.966.059)	20.283.886.142.528

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	65.107.593.697.497	652.713.555.628	(10.004.457.433.957)	55.755.849.819.168
Chi phí sản xuất kinh doanh	(56.386.418.871.107)	(599.889.668.515)	10.069.716.161.933	(46.916.592.377.689)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(56.177.366.489.845)	(542.787.431.703)	10.007.767.339.542	(46.712.386.582.006)
- Chi phí bán hàng	(1.211.570.096.688)	(19.052.968.964)	61.462.533.275	(1.169.160.532.377)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.002.517.715.426	(38.049.267.848)	486.289.116	964.954.736.694
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.721.174.826.390	52.823.887.113	65.258.727.976	8.839.257.441.479
Phần lãi trong công ty liên kết				10.488.786.019
Doanh thu hoạt động tài chính				758.721.495.503
Chi phí tài chính				(218.126.284.706)
Lợi nhuận khác				20.146.568.328
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				9.410.488.006.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.840.088.977.525
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(982.495.877)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.571.381.524.975



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí		Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí		Loại trừ nội bộ	Tổng VND
	VND		VND		VND	VND
Doanh thu thuần	60.640.899.908.628		241.828.286.823		(7.515.726.994.399)	53.367.001.201.052
Chi phí sản xuất kinh doanh	(53.861.591.262.791)		(260.621.017.832)		7.653.326.468.873	(46.468.885.811.750)
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(51.299.030.668.594)		(233.586.031.063)		7.592.395.436.829	(43.940.221.262.828)
- Chi phí bán hàng	(1.190.459.438.243)		(169.200.000)		60.490.050.370	(1.130.138.587.873)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.372.101.155.954)		(26.865.786.769)		440.981.674	(1.398.525.961.049)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.779.308.645.837		(18.792.731.009)		137.599.474.474	6.898.115.389.302
Phần lãi trong công ty liên kết						13.285.723.517
Doanh thu hoạt động tài chính						907.732.918.322
Chi phí tài chính						(410.280.790.553)
Lợi nhuận khác						996.648.393
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp						7.409.849.888.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.436.160.059.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						14.017.229.230
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						5.959.672.599.981

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của từng đơn vị phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.804.466.615.514	1.375.223.972.177
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	15.183.016.602	42.208.829.082
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	12.652.460.816	11.743.187.084
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.918.727.206	6.415.925.514
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.516.197.924	568.145.913
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	226.926.141	-
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	125.033.322	-
	<b>1.840.088.977.525</b>	<b>1.436.160.059.770</b>

### **33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.504.136.315.841	5.832.473.118.132
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	96.906.575.017	202.660.129.261
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.407.229.740.824	5.629.812.988.871
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.342.672.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>3.162</b>	<b>2.403</b>

- (\*) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 96.906.575.017 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty và các công ty con xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành kỳ trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam.

Ngoài ra, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/NQ-KVN ngày 17 tháng 7 năm 2024.



Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	5.832.473.118.132	5.832.473.118.132
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	96.202.836.711	202.660.129.261
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.736.270.281.421	5.629.812.988.871
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.296.739.847	2.342.672.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.498	2.403

### 34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	11.711.960.587.127	12.329.737.875.040
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.014.949.331.747	8.014.949.331.747
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	75.476.172.192	92.214.068.836
	19.802.386.091.066	20.436.901.275.623

#### Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng cam kết (tỷ m <sup>3</sup> /năm)	Thời gian cam kết
<b>Cam kết mua hàng</b>		
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,279	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
	0,251	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
<b>Cam kết bán hàng</b>		
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,450	Đến tháng 12 năm 2025

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.639.776.297.169</b>	<b>8.904.371.358.522</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.770.660.183	467.380.258.400
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.511.791.916.413	1.689.089.388.120
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	-	83.838.580
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.951.177.053.444	2.885.946.968.648
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2.473.691.420.577	2.019.299.187.332
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	886.331.980.680	197.137.595.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	553.365.119.216	646.972.155.322
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án Điện	456.471.269.723	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.541.708.510	33.706.129.536
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	237.194.330.580	240.021.470.315
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	208.551.880.711	374.185.562.692
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	132.027.616.391	664.990.355
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	27.858.609.802	1.356.537.552
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.996.763.658	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.296.754.442	6.294.527.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.790.386.874	332.157.528.081
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.185.173.631	1.382.315.165
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	711.156.000	105.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	434.574.830	756.027.832
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	304.370.047	292.685.410
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	104.505.672	3.228.232.789
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	78.170.500	98.208.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	76.104.444	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.877.273	10.895.455
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	7.893.568	149.798.069
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	3.537.414.639
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án dầu khí PVE	-	197.573.233
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	163.737.259
Viện Dầu khí Việt Nam	-	153.333.338



*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (tiếp theo):*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>14.000.393.555.765</b>	<b>14.266.551.905.351</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.437.941.404.871	10.827.946.840.344
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.184.745.627.911	1.732.925.875.066
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	365.889.402.480	284.420.253.429
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	189.290.514.209	205.303.152.425
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	160.047.070.995	236.136.835.276
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	143.667.511.147	409.711.154.020
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	142.610.560.025	128.470.570.227
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	94.920.088.277	241.316.273.541
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	86.984.333.847	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	27.755.550.309	24.396.114.206
Trường Cao đẳng Dầu khí	25.347.170.000	305.105.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	25.119.843.366	23.211.599.028
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	25.015.981.176	25.464.226.348
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	16.195.515.591	47.244.943.858
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	15.090.127.500	1.166.107.420
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	12.277.081.536	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.252.771.247	12.104.818.420
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	10.201.118.110	10.392.121.221
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.831.653.000	5.821.602.447
Viện Dầu khí Việt Nam	5.721.477.544	2.874.522.320
Công ty TNHH PVChem - Tech	5.399.071.684	1.680.464.089
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	2.077.503.873	1.371.820.578
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.991.268.463	2.443.559.624
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	477.964.298	456.680.734
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	374.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	348.939.070	308.288.055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	229.163.551	228.427.388
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	202.191.512	848.399.652
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	190.000.000	248.070.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	123.652.800	943.386.134
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	30.460.731	30.168.045
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	30.215.332	27.370.405
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	7.467.760	15.190.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.253.550	9.106.468
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.000.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	31.449.384.183
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	7.279.475.000



*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (tiếp theo):*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>21.289.752.301</b>	<b>36.430.128.838</b>
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	21.289.752.301	36.430.128.838
<b>Lãi vay</b>	<b>150.702.813</b>	<b>425.582.769</b>
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	150.702.813	425.582.769
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>37.975.482.081</b>	<b>40.248.326.660</b>
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	2.712.324.081	4.985.168.660

(\*) Tổng công ty đã được chia lợi nhuận theo Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 01 năm 2021 với Tổng công ty Dầu Việt Nam.

*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	1.387.149.615	927.778.672
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.148.642.018	929.684.113
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên	1.387.149.615	907.362.045
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên độc lập	1.261.002.387	897.235.722
Ông Trịnh Văn Khiêm - Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	107.837.000	-
Ông Trần Nhật Huy - Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	62.837.000	-
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.125.155.650	897.235.722
Ông Triều Quốc Tuấn - Thành viên	1.193.031.932	843.370.667
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên độc lập	949.818.938	59.055.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng giám đốc (*)	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	1.152.987.317	841.286.504
Ông Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.132.987.317	811.605.040
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)	131.823.000	-
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.029.668.820	790.403.979
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	1.198.323.263	482.331.344
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc	1.123.798.143	284.115.000
Ông Phan Đăng Nam - Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	508.806.277

(\*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.



*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau (tiếp theo):*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	128.386.000	-
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.055.556.567	811.605.040
Ông Nguyễn Công Minh - Thành viên Ban Kiểm soát	995.420.391	729.172.465
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Thành viên Ban Kiểm soát	950.264.618	661.472.833

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	1.262.000.000.000	1.121.851.503.433
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.262.000.000.000	1.121.851.503.433
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	3.549.274.522.245	5.164.183.298.841
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	154.188.637.182	158.795.190.163
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	508.420.973.555	434.242.486.505
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.243.164.847.950	3.586.769.118.479
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	731.601.514.376	538.044.764.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	249.646.448.519	34.633.970.725
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	160.725.505.032	67.353.049.698
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	134.126.065.627	322.889.569
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	127.543.302.018	114.749.860.820
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	95.111.848.399	96.685.240.949
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44.648.768.142	44.648.768.142
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.239.746.746	41.164.356.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	21.368.362.019	388.229.433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án Điện	20.473.957.662	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.892.588.444	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	6.483.793.351
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	212.849.224	149.135.965
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	25.245.383	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	23.163.300	20.549.880
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	35.756.754.303
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.138.088.006
Trường Cao Đẳng Dầu khí	-	1.522.281.820
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	291.570.052
Viện Dầu khí Việt Nam	-	23.200.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	121.794.031.875	280.544.439.039
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.794.031.875	280.544.439.039



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.519.381.104.610</b>	<b>2.375.066.743.606</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	131.248.473.095	176.924.764.595
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	168.569.406	141.002.163.333
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.069.609.952.227	1.105.155.592.348
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	530.657.066.298	517.570.446.789
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	489.536.095.455	117.654.708.782
Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	105.200.836.042	162.527.847.352
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án Điện	94.903.407.447	574.207.072
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	36.515.162.862	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.963.250.895	250.926.814
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.264.280.000	1.264.280.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	455.184.883	398.510.515
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	146.326.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	55.814.003.125
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	127.217.367
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>630.799.982.465</b>	<b>445.948.514.436</b>
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	630.799.982.465	445.948.514.436
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>38.547.181.586</b>	-
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	30.680.105.151	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	7.867.076.435	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.978.879.470.573</b>	<b>1.983.514.872.085</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.862.037.908.342	1.927.185.196.764
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	76.661.208.706	16.491.181.459
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.732.107.522	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.432.216.988	39.838.493.862
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.550.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.050.629.015	-
Trường Cao Đẳng Dầu khí	415.400.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>39.302.920.354</b>	<b>24.567.931.587</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	16.465.485.000	13.342.000.000
<i>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</i>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	11.070.960.353	10.924.599.545
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	554.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	301.332.042	301.332.042



*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (tiếp theo):*

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.946.650.188.428</b>	<b>2.754.867.758.714</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.998.588.979.522	1.718.041.082.262
<b>Công ty thành viên thuộc Tập đoàn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	498.457.652.994	669.101.850.561
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	163.722.284.996	869.885.679
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	65.502.003.111	119.447.823.029
Công ty cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc tế	56.128.731.932	991.868.022
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.745.770.115	170.198.572.169
Trường Cao Đẳng Dầu khí	19.203.482.800	665.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	18.736.776.645
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	15.727.988.340	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	15.536.359.346	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	15.152.901.365	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.831.398.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.344.931.426	4.341.378.948
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.996.376.048	11.155.285.770
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	3.507.353.428	1.632.420.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	2.554.884.897	7.089.896.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.524.062.761	3.008.243.676
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.146.171.845	2.146.171.845
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.796.648.817	1.875.856.459
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	2.939.740.201	3.256.258.015
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.414.691.714	192.024.495
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	483.240.150	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	456.947.691	456.947.691
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	343.903.916	343.464.687
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	195.616.620	353.292.282
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Viên Dầu khí Việt Nam	175.391.912	161.463.898
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	108.002.160	3.996.856.400
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	98.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	79.802.068	84.408.964
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	42.727.500	32.637.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	41.223.700	30.968.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.114.988	2.020.559.748
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	31.321.756	1.061.701.602
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án Điện	1.705.364	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	12.412.787.334
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	1.034.972.641
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT GAS – Chi nhánh Vũng Tàu	-	127.303.770

**36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và các khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty có văn phòng kinh doanh. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

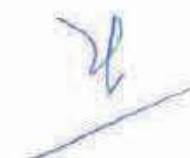
**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 42.387.741.739 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 37.569.308.449 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 21.784.027.795 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 54.850.515.268 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 483.550.441.861 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 718.742.152.047 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



**Đặng Thị Hồng Yến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Công Luận**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025





**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED  
FINANCIAL STATEMENTS**

**For the 6-month period ended 30 June 2025**



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	7
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 58

5800  
TỔNG C  
K  
VIỆT  
- CỘNG  
CỔ P  
I BẾ - T





## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

## BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

### Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Binh	Chairman
Mr. Pham Van Phong	Member
Mr. Trieu Quoc Tuan	Member
Mr. Tran Nhat Huy	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Trinh Van Khiem	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Do Dong Nguyen	Independent Member
Mr. Nguyen Thanh Hao	Independent Member
Mrs. Vo Thi Thanh Ngoc	Member (resigned on 30 May 2025)
Mr. Truong Hong Son	Member (resigned on 30 May 2025)

### Board of Management

Mr. Pham Van Phong	Chief Executive Officer
Mr. Huynh Quang Hai	Executive Officer
Mr. Nguyen Phuc Tue	Executive Officer
Mr. Nguyen Cong Luan	Executive Officer
Mr. Hoang Trong Dung	Executive Officer
Mr. Nguyen Minh Tuan	Executive Officer (appointed on 02 June 2025)
Mr. Tran Nhat Huy	Executive Officer (resigned on 30 May 2025)

### Supervisory Board

Mr. Trinh Van Minh	Head of the Supervisory Board (appointed on 30 May 2025)
Mr. Nguyen Cong Minh	Member of the Supervisory Board
Mr. Nguyen Thi Kim Yen	Member of the Supervisory Board
Ms. Tran Thi Hoang Anh	Head of the Supervisory Board (resigned on 30 May 2025)

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

### BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as of 30 June 2025 and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- Prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



\_\_\_\_\_  
Nguyen Cong Luan  
Executive Officer  
(As per Power of Attorney No.26/GUQ-KVN  
dated 20 February 2024)

12 August 2025



No.: 0188 /VN1A-HN-BC

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: Shareholders  
The Boards of Directors and Management  
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared on 12 August 2025 as set out from page 05 to page 58, which comprise the interim consolidated balance sheet as of 30 June 2025, the interim consolidated statement of income and interim consolidated statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### *The Board of Management's Responsibility for the Interim Consolidated Financial Statements*

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' Responsibility*

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

### Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

### Other Matter

The comparative figures in the Interim consolidated balance sheet and the related notes are the figures of the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 which were audited by another independent auditing firm, whose audit report dated 20 February 2025 expressed an unmodified opinion.

The comparative figures in the Interim consolidated income statement, Interim consolidated cash flow statement, and related notes are the figures of the interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 which were reviewed by the above independent auditing firm, whose review report dated 07 August 2024 expressed an unmodified conclusion.



Vu Duc Nguyen  
Deputy General Director  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 0764-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

12 August 2025  
Hanoi, S.R. Vietnam





## INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>64,857,286,428,940</b>	<b>57,290,495,430,038</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>10,377,145,910,363</b>	<b>5,567,983,431,468</b>
1. Cash	111		2,211,370,545,474	1,248,083,431,468
2. Cash equivalents	112		8,165,775,364,889	4,319,900,000,000
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>30,730,802,707,604</b>	<b>27,494,031,282,702</b>
1. Held-to-maturity investments	123		30,730,802,707,604	27,494,031,282,702
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>19,777,698,700,821</b>	<b>19,098,417,078,475</b>
1. Short-term trade receivables	131	6	15,170,197,845,985	16,744,655,874,477
2. Short-term advances to suppliers	132	7	205,787,039,963	375,639,323,197
3. Other short-term receivables	136	8	5,543,603,795,122	4,746,916,152,558
4. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(1,141,889,980,249)	(2,768,794,271,757)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3,225,558,512,687</b>	<b>4,598,950,949,593</b>
1. Inventories	141		3,357,742,646,765	4,732,006,717,115
2. Provision for devaluation of inventories	149		(132,184,134,078)	(133,055,767,522)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>746,080,597,465</b>	<b>531,112,687,800</b>
1. Short-term prepayments	151	11	71,259,764,917	46,023,323,039
2. Value added tax deductibles	152		634,838,225,512	447,768,536,836
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	16	39,982,607,036	37,320,827,925
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>23,776,852,681,762</b>	<b>24,564,385,978,120</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>705,386,247,544</b>	<b>531,249,275,544</b>
1. Long-term advances to suppliers	212		57,885,027,689	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	216	8	647,501,219,855	460,754,042,609
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>17,089,849,325,838</b>	<b>18,221,636,601,588</b>
1. Tangible fixed assets	221	12	16,733,436,960,506	17,852,624,248,675
- Cost	222		65,095,275,128,319	64,803,330,016,602
- Accumulated depreciation	223		(48,361,838,167,813)	(46,950,705,767,927)
2. Intangible assets	227	13	356,412,365,332	369,012,352,913
- Cost	228		652,329,474,461	655,572,693,047
- Accumulated amortisation	229		(295,917,109,129)	(286,560,340,134)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>		<b>29,692,350,309</b>	<b>30,370,446,725</b>
- Cost	231		38,867,115,741	38,867,115,741
- Accumulated depreciation/impairment	232		(9,174,765,432)	(8,496,669,016)
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>2,154,794,155,650</b>	<b>1,717,948,385,041</b>
1. Construction in progress	242	14	2,154,794,155,650	1,717,948,385,041
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>374,941,837,090</b>	<b>399,715,358,524</b>
1. Investments in joint-ventures, associates	252		364,941,837,090	389,715,358,524
2. Equity investments in other entities	253		35,000,000,000	35,000,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,422,188,765,331</b>	<b>3,663,465,910,698</b>
1. Long-term prepayments	261	11	3,386,521,349,063	3,630,161,349,445
2. Deferred tax assets	262		35,667,416,268	33,304,561,253
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>88,634,139,110,702</b>	<b>81,854,881,408,158</b>

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements



INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As of 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>19,860,792,028,126</b>	<b>20,283,886,142,528</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>14,439,813,602,726</b>	<b>14,575,489,059,608</b>
1. Short-term trade payables	311	15	7,451,864,506,244	6,037,010,202,174
2. Short-term advances from customers	312		176,527,470,385	270,548,145,715
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	1,212,075,265,324	682,837,407,395
4. Payables to employees	314		452,447,029,567	409,699,768,279
5. Short-term accrued expenses	315	17	2,982,297,997,174	2,995,123,654,976
6. Short-term unearned revenue	318	18	6,293,177,547	2,241,036,607,643
7. Other current payables	319	19	344,119,687,572	373,838,581,752
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	20	1,079,947,845,234	933,829,846,483
9. Bonus and welfare funds	322	21	734,240,623,679	631,564,845,191
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>5,420,978,425,400</b>	<b>5,708,397,082,920</b>
1. Long-term unearned revenue	336		17,662,344,655	18,094,359,687
2. Other long-term payables	337	19	120,425,221,016	129,700,198,659
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	20	1,913,640,737,079	2,290,752,009,267
4. Deferred tax liabilities	341		293,780,671,709	293,780,671,709
5. Long-term provisions	342	22	3,040,376,924,067	2,940,586,829,099
6. Scientific and technological development fund	343		35,092,526,874	35,483,014,499
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>68,773,347,082,576</b>	<b>61,570,995,265,630</b>
<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>68,773,347,082,576</b>	<b>61,570,995,265,630</b>
1. Owners' contributed capital	411		23,426,729,190,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		23,426,729,190,000	23,426,729,190,000
2. Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3. Other owner's capital	414		300,272,460,670	300,272,460,670
4. Foreign exchange reserve	417		195,765,084	-
5. Investment and development fund	418		30,083,372,761,166	26,967,513,791,091
6. Retained earnings	421		13,611,780,607,173	9,553,019,715,422
- Retained earnings/(loss) accumulated to the prior year end	421a		6,204,548,409,025	(647,086,478,241)
- Retained earnings of the current period/year	421b		7,407,232,198,148	10,200,106,193,663
7. Non-controlling interests	429		1,350,749,571,217	1,323,213,381,181
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>88,634,139,110,702</b>	<b>81,854,881,408,158</b>

Dang Thi Hong Yen  
Preparer

Nguyen Anh Tuan  
Chief Accountant

Nguyen Cong Luan  
Executive Officer

12 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements





## INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT


For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		55,779,400,958,860	53,386,152,288,106
2. Deductions	02		23,551,139,692	19,151,087,054
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	26	55,755,849,819,168	53,367,001,201,052
4. Cost of sales	11	27	46,712,386,582,006	43,940,221,262,828
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		9,043,463,237,162	9,426,779,938,224
6. Financial income	21	29	758,721,495,503	907,732,918,322
7. Financial expenses	22	30	218,126,284,706	410,280,790,553
- In which: Interest expense	23		112,230,125,035	192,764,731,120
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24		10,488,786,019	13,285,723,517
9. Selling expenses	25	31	1,169,160,532,377	1,130,138,587,873
10. General and administration expenses	26	31	(964,954,736,694)	1,398,525,961,049
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9,390,341,438,295	7,408,853,240,588
12. Other income	31		29,407,211,645	13,409,738,673
13. Other expenses	32		9,260,643,317	12,413,090,280
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		20,146,568,328	996,648,393
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		9,410,488,006,623	7,409,849,888,981
16. Current corporate income tax expense	51	32	1,840,088,977,525	1,436,160,059,770
17. Deferred corporate tax (income)/expense	52	32	(982,495,877)	14,017,229,230
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		7,571,381,524,975	5,959,672,599,981
In which:				
18.1. Profit after tax attributable to equity holders of the Holding Company	61		7,504,136,315,841	5,832,473,118,132
18.2. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		67,245,209,134	127,199,481,849
19. Basic earnings per share	70	33	3,162	2,403

  
Dang Thi Hong Yen  
Preparer

  
Nguyen Anh Tuan  
Chief Accountant

  
Nguyen Cong Luan  
Executive Officer

12 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT***For the 6-month period ended 30 June 2025*

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	9,410,488,006,623	7,409,849,888,981
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment property	02	1,428,844,679,961	1,311,204,748,872
Provisions	03	(1,527,985,829,984)	899,215,879,373
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(27,787,281,896)	30,100,661,152
Gain from investing activities	05	(609,739,476,429)	(842,662,248,538)
Interest expense	06	112,230,125,035	192,764,731,120
3. Operating profit before movements in working capital	08	8,786,050,223,310	9,000,473,660,960
Increase, decrease in receivables	09	(192,602,223,865)	(7,063,664,024,484)
Increase, decrease in inventories	10	1,374,264,070,350	1,176,194,372,052
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	560,564,111,494	3,370,762,837,105
Increase, decrease in prepaid expenses	12	218,403,558,504	(90,834,288,569)
Interest paid	14	(111,234,006,320)	(184,909,293,142)
Corporate income tax paid	15	(1,529,347,102,573)	(1,183,400,803,945)
Other cash outflows	17	(220,248,311,360)	(159,507,627,848)
Net cash generated by operating activities	20	8,885,850,319,540	4,865,114,832,129
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,020,838,235,623)	(883,998,477,778)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,670,000	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(18,733,147,858,253)	(21,972,322,012,378)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	15,496,376,433,351	20,693,660,135,731
5. Interest earned, dividends and profits received	27	411,017,177,890	747,858,315,891
Net cash (used in) investing activities	30	(3,846,589,812,635)	(1,414,802,038,534)

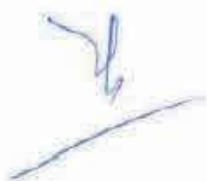
The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements




**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)**  
*For the 6-month period ended 30 June 2025*


Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	380,771,869,008	1,697,577,258,460
2. Repayment of borrowings	34	(611,765,142,445)	(3,269,973,802,302)
<i>Net cash used in financing activities</i>	<i>40</i>	<i>(230,993,273,437)</i>	<i>(1,572,396,543,842)</i>
 Net increases in cash (50=20+30+40)	50	4,808,267,233,468	1,877,916,249,753
 Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5,567,983,431,468	5,668,895,193,049
 Effects of changes in foreign exchange rates	61	895,245,427	8,489,824,254
 Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	10,377,145,910,363	7,555,301,267,056

  
Dang Thi Hong Yen  
Preparer

  
Nguyen Anh Tuan  
Chief Accountant



  
Nguyen Cong Luan  
Executive Officer

12 August 2025

*The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements.*

**1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("the Corporation"), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry – Energy Group (PVN)) which was established in accordance with Decision No. 2232/QĐ-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam National Industry – Energy Group and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 10 January 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND 22,967.4 billion to VND 23,426.7 billion.

The Corporation's shares were approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Decision No. 60/2012/QĐ-SGDHCM dated 27 April 2012. The first trading day was on 21 May 2012 with the stock code GAS.

The parent company of the Corporation is the Vietnam National Industry – Energy Group.

The total number of employees of the Corporation as of 30 June 2025 was 2,923 (as of 31 December 2024: 2,934).

**Operating industry and principal activities**

Under the Business Registration Certificate, the operating industry of the Corporation comprises:

- Collecting, transporting, storing gas and gas products;
- Producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specially processing gas and gas products;
- Wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specially distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate;
- Importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate;
- Performing other relevant construction activities, specially investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects;
- Real estate business;
- Investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to whole sale and retail distribution and;
- Transporting cargo by road, specially providing transportation services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute, trade gas and gas products.



### Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for the time period of 12 months or less.

### Characteristics of the business activities in the period which have impact on the interim consolidated financial statements

#### *The Establishment of PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.*

Pursuant to Resolution No. 1035/QĐ-KVN dated 12 September 2024 of the Board of Directors, the Corporation established PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd., with principal business activities including:

- Arrange resources (LPG, LNG, raw materials, fuel for petrochemicals, chemicals...) for the Vietnamese market and countries in the region;
- Research and expand market activities outside Vietnam for gas products (LPG, LNG, raw materials, fuels for petrochemicals, chemicals,...);
- International trading of LPG, LNG, raw materials, fuels for petrochemicals, condensate,...;
- Providing brokerage services, entrusting the purchase and sale of the above products and services related to ship chartering, storage, regasification for foreign and Vietnamese partners.

PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. Has officially operated since 12 February 2025 under the Certificate of Incorporation issued by the Accounting and Corporate Regulatory Authority (ACRA) of Singapore on 13 February 2025.

### The Corporation's structure

As of 30 June 2025, the Corporation has 09 dependent units as following details:

Dependent unit	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas - Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City

**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

As at 30 June 2025, the Corporation has 08 subsidiaries and 02 joint-ventures, associates. General information about these companies is as follows:

Name of the Company	Place of incorporation and operation	Principal activities	At the end of the period		At the beginning of the period	
			Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held
			%	%	%	%
<b>Subsidiaries</b>						
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50%	50.50%	50.50%	50.50%
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31%	51.31%	51.31%	51.31%
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94%	52.94%	52.94%	52.94%
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00%	56.00%	56.00%	56.00%
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00%	61.00%	61.00%	61.00%
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading gas products	100.00%	100.00%	-	-
<b>Joint ventures and Associates</b>						
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26%	35.26%	35.26%	35.26%



**Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements**

The comparative figures of the Interim consolidated balance sheet and corresponding notes are the figures of the Corporation's audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

The comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**

**Accounting convention**

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to Interim consolidated financial reporting.

The interim consolidated financial statements are prepared on the basis of the consolidation of the Corporation's interim separate financial statements and its subsidiaries' interim financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Accounting period**

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim consolidated financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.



#### **Basis of consolidation**

The interim consolidated financial statements incorporate the interim financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) for the 6-month period ended 30 June 2025. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the interim consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

#### **Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to consolidated profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

#### **Investments in associates**

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The operating results and assets and liabilities of associates are incorporated in these interim consolidated financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the interim consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised, unless the Corporation is obliged to make payments on behalf of the associate for debts that the Corporation has guaranteed and committed to pay. If the associate is subsequently profitable, the Corporation shall only recognize its share of such profit after the previously unrecognized net loss has been offset.





Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

#### **Interests in joint ventures**

A jointly controlled entity is a joint venture which involves the establishment of a new entity in which each venturer has an interest. The entity operates through a contractual arrangement between the venturers which establishes joint control over the economic activity of the entity.

The Corporation reports its interests in jointly controlled entities using the equity method of accounting.

#### **Goodwill**

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Corporation's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition.

Goodwill arising on the acquisition of a subsidiary is recognised as an intangible asset and is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of an associate and jointly controlled entity is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

#### **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (original maturity not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

#### **Financial investments**

##### ***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation and its subsidiary have the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim consolidated income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.



*Equity investments in other entities*

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are recognised in the interim consolidated balance sheet at cost less provision for impairment. Provisions for impairment of such investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the interim consolidated balance sheet date.

**Business cooperation contract ("BCC")**

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

*BCC with jointly controlled assets*

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the interim consolidated financial statements, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the interim consolidated financial statements during the accounting period.

*BCC in the form of shared profits after tax*

A BCC in the form of shares of profit after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making. The Corporation is required to recognize the entire revenue and expenses arising from the BCC and then allocate revenue and expenses in the period following the agreed proportion to the participating parties.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more on the basis of assessing the ability to recover receivables or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.



### Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of materials, tools and supplies, and merchandise comprises purchase costs and other directly attributable expenses. Cost of work in progress and finished goods comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined by the first-in first-out method for external purchased LPG and the weighted average method for the others. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Corporation applies perpetual method to account for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable value as at the end of the accounting period.

### Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Directors or the Board of Management based on decentralization of authority.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, details are as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 50
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 15
Office equipment	03 - 10
Other tangible fixed assets (including gas constructions)	03 - 20

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim consolidated income statement.



#### Intangible assets and amortization

Intangible assets comprise land use rights, computer software and the other intangible assets which are stated at cost less accumulated amortization.

The costs of intangible assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions for their intended use.

Land use rights with definite term are amortized based on the period of time granted, land use rights with indefinite are not amortized. Computer software and other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives, specifically as follows:

	Years
Land use rights with definite term	50
Computer software	03 - 10
Other intangible assets	03 - 05

#### Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

No depreciation is recorded for investment properties held for capital appreciation.

#### Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost and other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

#### Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses represent costs of the offtake, cost of gas cylinder, prepaid land lease payments, insurance expenses, repair and maintenance expenses, costs of allocation of tools and instruments that do not meet the criteria for recognition as fixed assets and other types of prepayments.



Costs of the offtake under the gas sales contract are calculated based on the difference between the committed minimum off-take volume cost and the actual gas purchase cost below the committed volume, as agreed between the Corporation and PVN. These costs are allocated to the profit or loss in accordance with the future gas volumes to be received, based on the contractual time frame.

Cost of gas cylinders put into use is recognized as a long-term prepaid expense and amortized to the profit or loss in the period on a straight-line basis over a period of 10 years. The value of gas cylinders includes the purchase cost of the cylinders and other related costs which are necessary to bring the gas cylinders to their working conditions and locations for their intended use.

The prepaid land rental is allocated to the consolidated profit or loss on a straight-line basis over the lease term.

Other types of prepayments comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption, renovation expenses and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

#### **Leasing**

##### *The Company as lessor*

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim consolidated income statement when incurred or charged to then interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

##### *The Company as lessee*

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated profit or loss on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

#### **Payable provisions**

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim consolidated balance sheet date.

Provisions include the decommissioning provision for gas constructions and other provisions. The decommissioning provision for gas constructions is recognized in accordance with Decision No. 49/2017/QĐ-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on the decommissioning of petroleum works, equipment and facilities, and based on the cost estimates approved by the Ministry of Industry and Trade.





#### **Unearned Revenue**

Unearned revenue primarily relates to the offtake gas sales contracts with customers and is determined based on the difference between the offtake revenue and the actual revenue recognized below the committed volume. The Corporation recognizes unearned revenue corresponding to the portion of performance obligations to be fulfilled in the future. When the revenue recognition criteria are met, the unearned revenue will be recognized in the consolidated interim statement of profit or loss for the period in which such performance obligations are satisfied.

#### **Scientific and technological development fund**

The science and technology development fund is appropriated to finance the Corporation's science and technology activities. The fund is established based on the Corporation's needs for technological development and innovation and is recognized in the profit or loss for the period in accordance with Circular No. 05/2022/TT-BKHCN dated 31 May 2022 issued by the Ministry of Science and Technology and Circular No. 67/2022/TT-BTC dated 7 November 2022 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the Corporation may appropriate from taxable profit for the period to the fund, depending on its demand for science and technology funding.

#### **Investment and Development fund**

The development investment fund is appropriated from after-tax profit based on profit appropriation resolutions approved periodically by the Corporation's General Meeting of Shareholders. The fund is used to supplement charter capital and to finance investment and development projects that support the Corporation's core business activities.

#### **Bonus and welfare fund**

The bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's after-tax profit and approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is presented as a payable on the Interim consolidated balance sheet. It is used to reward and provide financial incentives, serve common benefits, and improve employee welfare.

#### **Revenue recognition**

##### *Revenue from the sale of goods:*

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.



*Revenue from rendering of services:*

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several period, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the Consolidated balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Corporation's right to receive payment has been established.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as of the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the Interim consolidated income statement.

Recognition of foreign exchange difference due to translation of the interim consolidated financial statements prepared in foreign currencies

For the purpose of preparing the interim consolidated financial statements of the Corporation, the interim financial statements of subsidiaries, joint ventures and associates prepared in foreign currencies are converted into VND according to the following principles:

- Assets and liabilities are translated into VND at the exchange rate as of the interim balance sheet date;
- Equity items (owner's contributed capital, share premium, other owner's capital) are translated into VND at the actual transaction rates at the capital contribution dates;
- Foreign exchange reserve and asset revaluation reserve are translated into VND at the actual transaction rates at the revaluation date;
- Retained earnings, funds appropriated from retained earnings incurred after the investment date are translated into VND based on the interim income statement items.
- Dividends and profits paid are translated into VND at the actual transaction rates at the dates of dividend/profit payments;





- Items of the interim income statement and the interim cash flow statement are translated into VND at the average exchange rate of the period. In case there is a significant change in the exchange rate in the period, the actual transaction rates at the dates of the transactions will be applied. In case the average exchange rate of the accounting period is approximate to the actual transaction rate at the dates of the transactions (the difference does not exceed 2%), the applied exchange rate is the average exchange rate. In case the amplitude fluctuation of the exchange rate at the opening period and the closing period exceeds 20%, the applied exchange rate is the closing exchange rate.

Exchange differences arising on the translation of the Interim financial statements prepared in foreign currency into VND are presented in the "Foreign exchange reserve" item with the code 417 under the "Equity" section in the Interim consolidated balance sheet or in the Interim consolidated income statement for the period when the Corporation no longer has controls and/or significant influence over the investment in subsidiaries, associates and joint ventures.

As of 30 June 2025, balance of item "Foreign exchange reserve" in the Corporation's interim consolidated balance sheet represents gain from translating financial statements presented in foreign currencies.

#### **Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the interim consolidated income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost/original cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost/original cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

#### **Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the Interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.



Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to Interim consolidated income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

#### Related parties

Parties are considered to be related if one party is capable of controlling or has direct or indirect significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Related parties having transactions with the Corporation mainly include companies under common parent company by PVN and the Corporation's associates. However, not all companies whose owner is PVN or whose governing power is held by PVN are considered related parties. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

#### 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	6,428,750,109	7,331,988,862
Bank demand deposits	2,204,647,351,257	1,164,901,442,606
Cash in transit	294,444,108	75,850,000,000
Cash equivalents (i)	8,165,775,364,889	4,319,900,000,000
	<u>10,377,145,910,363</u>	<u>5,567,983,431,468</u>

- (i) Cash equivalents represent deposits at commercial banks with original terms of 3 months or less and interest rate ranging from 0.2% per annum to 4.4% per annum (as of 31 December 2024: from 0.2% per annum to 4.75% per annum).

**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**5. FINANCIAL INVESTMENTS**

**a. Short-term financial investments**

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
<b>Held-to-maturity investments</b>				
Term deposits (i)	30,730,802,707,604	30,730,802,707,604	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702
	<u>30,730,802,707,604</u>	<u>30,730,802,707,604</u>	<u>27,494,031,282,702</u>	<u>27,494,031,282,702</u>

(i) Term deposits represent the amounts of time deposits at commercial banks with remaining terms of not exceeding 12 months with interest rate ranging from 2.3% per annum to 6.1% per annum (as of 31 December 2024; from 2.3% per annum to 7.5% per annum).

As of 30 June 2025, term deposits included VND 532,139,272,716 (as of 31 December 2024: VND 532,139,272,716) which represents a 12-month term deposit placed at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV") (formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank). Following the directive of the State Bank of Vietnam ("SBV"), MBV is temporarily suspending payments to institutional customers with deposits at MBV. Since MBV has been acquired by Military Commercial Joint Stock Bank ("MB"), a State-owned bank, under the compulsory transfer decision issued by SBV, the Corporation's Board of Management believes that the above deposit will be resumed in the future once MB finalises a repayment plan with the Corporation.

As stated in Note 20, the Corporation has pledged certain term deposits as collateral for short-term borrowings from commercial banks.

**b. Long-term financial investments**

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Amount using equity method	Fair value	Cost	Amount using equity method	Fair value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Investment in joint-ventures, associates</b>						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	226,460,000,000	330,105,076,843	548,342,106,900	226,460,000,000	354,878,598,277	578,315,791,200
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	58,000,000,000	34,836,760,247	(*)	58,000,000,000	34,836,760,247	(*)
	<u>284,460,000,000</u>	<u>364,941,837,090</u>		<u>284,460,000,000</u>	<u>389,715,358,524</u>	

Significant transactions between the Corporation and its joint-ventures, associates are stated in Note 35.



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**5. FINANCIAL INVESTMENTS (Continued)**

**b. Long-term financial investments (Continued)**

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Fair value VND
<b>Investment in other entities</b>				
Vietnam Assets Investment and Trading	25,000,000,000	(25,000,000,000)	(*) 25,000,000,000	(*) (25,000,000,000)
Joint Stock Company	10,000,000,000	-	(*) 10,000,000,000	(*) -
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	<u>35,000,000,000</u>	<u>(25,000,000,000)</u>	<u>35,000,000,000</u>	<u>(25,000,000,000)</u>

(\*) According to Circular No. 200/2014/TT-BTC ("Circular 200") guiding accounting regime for enterprises, the fair value of investments in trading securities and equity investments in other entities as of 30 June 2025 should be presented. The Corporation has determined the fair value of these investments based on price of shares listed on the stock exchanges at the date of the interim consolidated financial statements and the number of stocks that the Corporation holds. However, the Corporation had a number of investments in equity investments in other entities whose shares were not listed on the stock exchanges. The fair value of these investments as of 30 June 2025 was measured at cost less provision for impairment of such investments for presentation in the Notes of the interim consolidated financial statements as there are no guidance under Circular 200 to determine fair value of those investments.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Short-term trade receivables from non-related parties</b>	<b>11,620,923,323,740</b>	<b>11,580,472,575,636</b>
Phu My Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 3 – Joint Stock Company	1,699,824,949,331	1,739,993,982,218
Venus Gas Company Limited	967,160,266,661	889,851,457,494
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd.	678,029,880,957	-
SK Gas International Pte. Ltd.	673,970,501,305	-
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	667,804,107,020	-
Vietpetrol Energy Joint Stock Company	608,097,077,627	783,211,504,419
Mekong Energy Company Limited (*)	-	1,167,715,968,932
Phu My 3 BOT Power Company Limited (*)	-	888,333,195,622
Others	6,326,036,540,839	6,111,366,466,951
<b>b. Receivables from significant related parties</b> (Details stated in Note 35)	<b>3,549,274,522,245</b>	<b>5,164,183,298,841</b>
	<b>15,170,197,845,985</b>	<b>16,744,655,874,477</b>

(\*) The opening balances represented the receivables from Mekong Energy Company Limited ("PM2.2") and Phu My 3 BOT Power Company Limited ("PM3") for the difference between the new and old gas selling prices, due to changes in gas supply sources of the Corporation to PM2.2 and PM3.

During the period, the Corporation agreed on the new gas selling prices and signed amended annexes to the gas sale and purchase agreements with PM2.2 and PM3. Accordingly, these corresponding short-term receivables were fully settled.

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Advances to non-related parties</b>	<b>83,993,008,088</b>	<b>95,094,884,158</b>
Long Dien District Land Fund Development Center	33,265,594,823	32,897,728,823
Nam Hung Construction Trading and Service Company Limited	11,173,408,048	-
Others	39,554,005,217	62,197,155,335
<b>b. Advances to significant related parties</b> (Details stated in Note 35)	<b>121,794,031,875</b>	<b>280,544,439,039</b>
	<b>205,787,039,963</b>	<b>375,639,323,197</b>



8. OTHER RECEIVABLES

a. Other short-term receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Receivables related to provisional revenue from gas sold	4,369,643,826,359	3,694,327,314,230
<i>In which:</i>		
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	1,069,609,952,227	1,105,155,592,348
- Phu My Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 3 – JSC	927,495,257,028	944,096,469,517
- Vietnam Electricity	759,943,698,313	-
- Phu My Fertilizer Plant – Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation – JSC	530,657,066,298	517,570,446,789
- Nhon Trach Power Company – Branch of PetroVietnam Power Corporation – JSC	489,536,095,455	117,654,708,782
- Southern Gas Trading Joint Stock Company	114,653,838,266	140,385,395,645
- Mekong Energy Company Limited	7,192,094,854	441,848,889,049
- Other parties	470,555,823,918	427,615,812,100
Receivables related to provisional revenue from gas transportation	244,934,969,486	407,964,032,967
<i>In which:</i>		
- Vietnam National Industry - Energy Group	130,874,530,112	166,934,493,549
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-2	67,566,543,932	76,111,979,074
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-3	38,729,717,778	27,070,332,530
- PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
- Other parties	7,764,177,664	82,033,224,689
Accrued interest receivables	483,550,441,861	291,648,784,086
Deposits and mortgages	73,073,579,272	74,165,793,862
Others	372,400,978,144	278,810,227,413
	<u>5,543,603,795,122</u>	<u>4,746,916,152,558</u>
<i>In which:</i>		
Other short-term receivables from significant related parties (Details stated in Note 35)	2,519,381,104,610	2,375,066,743,606

b. Other long-term receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Receivables from capital contributions under BCC (i)	630,799,982,465	445,948,514,436
Deposits and mortgages	16,701,237,390	14,805,528,173
	<u>647,501,219,855</u>	<u>460,754,042,609</u>
<i>In which:</i>		
Other long-term receivables from related parties (Details stated in Note 35)	630,799,982,465	445,948,514,436

- (i) Represent the contributed capital by the Corporation into the Block B O Mon Gas Pipelines System under the BCC No. 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4/dated 5 February 2010 and its amendments and supplements among the Corporation, Vietnam Oil and Gas Group (currently known as "Vietnam National Industry - Energy Group"), MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. and PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. In accordance with the agreement among the parties, this BCC is in the form of jointly controlled assets, the ownership interest of the Corporation is 51%.



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**9. BAD DEBTS**

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term trade receivables						
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company						
Over 3 years	317,695,518,975	317,695,518,975	-	268,172,561,112	268,172,561,112	-
From 2 years to less than 3 years	103,058,743,407	72,141,120,385	30,917,623,022	92,736,100,660	64,915,270,462	27,820,830,198
From 1 year to less than 2 years	68,172,926,571	34,086,463,286	34,086,463,285	942,349,245,797	471,174,622,899	471,174,622,898
From 6 months to less than 1 year	142,532,886,898	42,759,866,069	99,773,020,829	1,386,652,772,421	415,995,831,726	970,656,940,695
Phu My Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 3 – JSC						
From 2 years to less than 3 years	255,130,547,606	90,944,048,651	164,186,498,955	401,217,852,560	198,338,868,754	202,878,983,906
From 1 year to less than 2 years	-	-	-	-	-	-
From 6 months to less than 1 year	72,024,421,844	36,012,210,922	36,012,210,922	96,793,979,068	67,755,785,348	29,038,193,720
The branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company						
Over 3 years	117,095,356,793	117,095,356,793	-	104,516,208,832	104,516,208,832	-
From 2 years to less than 3 years	15,848,481,235	11,093,936,864	4,754,544,371	14,466,339,083	10,126,437,358	4,339,901,725
From 1 year to less than 2 years	31,953,957,815	15,976,978,908	15,976,978,907	44,143,047,927	22,071,523,964	22,071,523,963
From 6 months to less than 1 year	76,983,780,059	23,095,134,018	53,888,646,041	1,783,225,823	534,967,747	1,248,258,076
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation						
Over 3 years	94,198,044,435	80,983,447,375	13,214,597,060	92,572,035,287	80,983,447,375	11,588,587,912
From 2 years to less than 3 years	81,806,209,578	78,636,682,998	3,169,526,580	78,636,682,998	78,636,682,998	-
From 1 year to less than 2 years	4,770,270,203	2,346,764,377	2,423,505,826	4,754,289,870	2,346,764,377	2,407,525,493
From 6 months to less than 1 year	5,995,555,506	-	5,995,555,506	6,560,157,043	-	6,560,157,043
Mekong Energy Company Limited						
From 2 years to less than 3 years	1,626,009,148	-	1,626,009,148	2,620,905,376	-	2,620,905,376
From 1 year to less than 2 years	-	-	-	1,010,735,528,852	424,756,069,669	585,979,459,193
From 6 months to less than 1 year	-	-	-	56,647,465,423	39,653,225,796	16,994,239,627
	-	-	-	494,382,124,206	247,191,062,103	247,191,062,103
	-	-	-	459,705,939,233	137,911,781,770	321,794,157,463



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**9. BAD DEBTS (Continued)**

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Short-term trade receivables (continued)</b>						
<b>Phu My 3 BOT Power Company Ltd</b>						
From 2 years to less than 3 years	-	-	-	888,333,195,622	380,763,481,424	507,569,714,198
From 1 year to less than 2 years	-	-	-	44,733,556,510	31,313,489,557	13,420,066,953
From 6 months to less than 1 year	-	-	-	481,850,500,665	240,925,250,333	240,925,250,332
	-	-	-	361,749,138,447	108,524,741,534	253,224,396,913
<b>Others</b>						
Over 3 years	213,669,643,973	194,433,132,968	19,236,511,005	194,099,403,641	184,860,004,478	9,239,399,163
From 2 years to less than 3 years	175,018,940,383	175,018,940,383	-	172,958,424,609	172,958,424,609	-
From 1 year to less than 2 years	16,247,313,823	11,736,065,602	4,511,248,221	16,247,313,823	11,736,065,602	4,511,248,221
From 6 months to less than 1 year	4,793,665,209	2,395,209,616	2,398,455,593	4,537,541,518	58,677,160	4,478,864,358
	17,609,724,558	5,282,917,367	12,326,807,191	356,123,691	106,837,107	249,286,584
<b>b) Short-term prepayments to suppliers</b>						
Petrovietnam Exploration & Production Corporation	121,794,031,875	80,501,867,926	41,292,163,949	156,434,013,615	80,501,867,926	85,932,145,689
	121,794,031,875	80,501,867,926	41,292,163,949	156,434,013,615	80,501,867,926	85,932,145,689
<b>c) Other short-term receivables</b>						
Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company						
Over 3 years	10,124,629,623	10,124,629,623	-	-	-	-
From 2 years to less than 3 years	61,290,592,212	42,903,414,548	18,387,177,664	40,098,227,943	28,068,759,560	12,029,468,383
From 1 year to less than 2 years	50,378,810,040	27,473,823,755	22,904,986,285	72,661,863,320	36,330,931,660	36,330,931,660
From 6 months to less than 1 year	-	-	-	53,673,922,352	16,102,176,706	37,571,745,646
<b>Other short-term receivables</b>						
Petrovietnam Urban Development Joint Stock Company	61,083,108,031	61,083,108,031	-	61,083,108,031	61,083,108,031	-
Over 3 years	56,212,500,000	56,212,500,000	-	56,212,500,000	56,212,500,000	-
From 2 years to less than 3 years	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
From 1 year to less than 2 years	6,212,500,000	6,212,500,000	-	-	-	-
<b>PetroVietnam Construction Joint Stock Company 2</b>						
Over 3 years	4,870,608,031	4,870,608,031	-	6,212,500,000	6,212,500,000	-
	4,870,608,031	4,870,608,031	-	4,870,608,031	4,870,608,031	-
	<b>1,619,217,027,673</b>	<b>1,141,889,980,249</b>	<b>477,327,047,424</b>	<b>5,669,294,639,373</b>	<b>2,768,794,271,757</b>	<b>2,900,500,367,616</b>

(\*) The recoverable amount of receivables is calculated at cost less provision for doubtful debts.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	45,731,523,249	-	1,210,323,529,576	-
Raw materials	1,139,292,425,619	(132,184,134,078)	1,033,551,621,705	(133,055,767,522)
Tools and supplies	48,372,477,201	-	43,704,504,951	-
Work in progress	125,821,840,240	-	27,705,782,423	-
Finished goods	173,735,546,862	-	192,304,492,344	-
Merchandise	1,729,873,006,458	-	2,132,714,834,357	-
Goods on consignment	94,915,827,136	-	91,701,951,759	-
	<u>3,357,742,646,765</u>	<u>(132,184,134,078)</u>	<u>4,732,006,717,115</u>	<u>(133,055,767,522)</u>

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>	<b>71,259,764,917</b>	<b>46,023,323,039</b>
Media and advertising	25,992,762,028	14,304,319,789
Insurance	8,976,256,604	10,299,755,464
Others	36,290,746,285	21,419,247,786
<b>b. Long-term</b>	<b>3,386,521,349,063</b>	<b>3,630,161,349,445</b>
Offtake gas purchase costs (*)	1,991,862,899,598	2,259,101,296,936
Trong đó:		
- Offtake gas purchase costs from Blocks 05-1b and 05-1c in 2021	1,573,597,060,888	1,573,597,060,888
- Offtake gas purchase costs from Blocks 05-1b and 05-1c in 2023	236,225,757,581	503,464,154,919
- Offtake gas purchase costs from Blocks 05-1b and 05-1c in 2024	182,040,081,129	182,040,081,129
Gas cylinders	509,006,571,345	537,554,169,861
Land and office rental	297,920,815,272	290,922,515,708
Repair and maintenance	111,248,222,099	127,359,144,254
Insurance	158,320,140,472	65,887,613,158
Tools and supplies	64,717,825,266	43,239,909,240
Others	253,444,875,011	306,096,700,288
	<u>3,457,781,113,980</u>	<u>3,676,184,672,484</u>

(\*) Reflects the offtake gas purchase costs calculated based on the difference between the offtake gas purchase costs and the actual gas purchase costs incurred by the Corporation under the offtake threshold with PVN. The Corporation is entitled to receive from PVN a quantity of gas equivalent to this prepaid amount within the following term:

- Offtake gas purchase costs in 2021: the Corporation is entitled to receive over the term of the contract;
- Offtake gas purchase costs in 2023 and 2024: the Corporation is entitled to realize within 5 contract years from the date the difference arises.

The Corporation's Board of Management assesses the recoverability of this long-term prepaid expense as highly probable.



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>						
Opening balance	12,694,975,751,615	5,705,599,375,180	938,118,568,583	515,984,937,841	44,948,651,383,383	64,803,330,016,602
Additions during the period	4,192,981,566	11,822,251,861	1,190,400,000	3,390,953,488	108,904,878	20,705,491,893
Transfer from construction	22,900,317,185	19,853,229,662	-	463,881,634	210,961,628,031	254,179,056,512
In progress				489,000,000	-	-
Reclassification	(489,000,000)	-	-	(3,007,124,583)	(830,414,241)	(7,076,120,715)
Disposals	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(29,190,000)	19,898,099,027	24,135,684,027
Other increases/(decreases)	(232,225,000)	4,500,000,000	-	-	-	-
Closing balance	12,720,891,897,466	5,739,592,715,352	938,608,456,043	517,292,458,380	45,178,789,601,078	65,095,275,128,319
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
Opening balance	5,764,150,961,782	3,970,311,916,492	798,992,694,561	448,065,186,365	35,969,185,008,727	46,950,705,767,927
Charge for the period	232,488,261,763	119,959,647,944	14,635,845,724	24,208,649,907	1,026,242,273,133	1,417,534,678,471
Disposals	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(3,007,124,583)	(830,414,241)	(7,076,120,715)
Other increases	-	600,000,000	-	73,842,130	-	673,842,130
Closing balance	5,996,183,295,545	4,088,789,423,085	812,928,027,745	469,340,553,819	36,994,596,867,619	48,361,838,167,813
<b>NET BOOK VALUE</b>						
Opening balance	6,930,824,789,833	1,735,287,458,688	139,125,874,022	67,919,751,476	8,979,466,374,656	17,852,624,248,675
Closing balance	6,724,708,601,921	1,650,903,292,267	125,680,428,298	47,951,904,561	8,184,192,733,459	16,733,436,960,506

As of 30 June 2025, the cost of the Corporation's tangible fixed assets which were fully depreciated but are still in use was VND 13,782,458,317,454 (as of 31 December 2024: VND 31,732,796,314,610).

As of 30 June 2025, the Corporation's tangible fixed assets with historical cost and net book value of VND 628,754,536,382 and VND 396,308,364,423 (as of 31 December 2024: VND 255,157,948,499 and VND 82,070,802,141), respectively, were pledged as collateral for the Corporation's borrowings (Note 20).

As of 30 June 2025, the historical cost of tangible fixed assets included the amount of VND 15,556,405,957,319 (as of 31 December 2024: VND 15,323,883,040,059) which was provisionally recognised based on the actual costs incurred for depreciation when the facilities put in operation. The provisionally recognised cost will be adjusted when the final cost of such facilities is approved.



13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
<b>COST</b>				
Opening balance	348,669,597,008	304,168,809,292	2,734,286,747	655,572,693,047
Additions during the period	-	202,900,000	-	202,900,000
Other decreases	-	(3,446,118,586)	-	(3,446,118,586)
Closing balance	348,669,597,008	300,925,590,706	2,734,286,747	652,329,474,461
<b>ACCUMULATED AMORTIZATION</b>				
Opening balance	12,363,440,824	271,924,833,233	2,272,066,077	286,560,340,134
Charge for the period	651,813,846	9,980,091,228	-	10,631,905,074
Other decreases	-	(1,275,136,079)	-	(1,275,136,079)
Closing balance	13,015,254,670	280,629,788,382	2,272,066,077	295,917,109,129
<b>NET BOOK VALUE</b>				
Opening balance	336,306,156,184	32,243,976,059	462,220,670	369,012,352,913
Closing balance	335,654,342,338	20,295,802,324	462,220,670	356,412,365,332

As of 30 June 2025, the cost of the Corporation's intangible assets which were fully amortised but are still in use was VND 235,920,859,049 (as of 31 December 2024: 228,161,940,267).

As of 30 June 2025, the Corporation's intangible assets with historical cost and net book value of VND 40,413,558,748 and VND 40,413,558,748 (as of 31 December 2024: VND 40,898,900,212 and VND 40,898,900,212), respectively, were pledged as collateral for bank borrowings (Note 20).

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Block B - O Mon Gas Pipelines System	1,656,400,015,486	1,038,622,727,573
Enterprise Resource Planning system	132,113,827,808	110,025,931,164
Gas Supply Pipeline Project for Nhon Trach 3 and 4	-	197,391,016,393
Power Plants	366,280,312,356	371,908,709,911
Other projects	2,154,794,155,650	1,717,948,385,041

Movements in construction in progress during the period were as follows:

	Current period VND	Prior year VND
Opening balance	1,717,948,385,041	1,780,813,510,170
Increase during the period/year	691,024,827,121	1,087,866,865,707
Transfers to tangible fixed assets (Note 12)	(254,179,056,512)	(1,150,731,990,836)
Closing balance	2,154,794,155,650	1,717,948,385,041



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	Amount	Closing balance Amount able to be paid off	Opening balance Amount able to be paid off
	VND	VND	VND
<b>a. Trade payables to non-related parties</b>			
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	4,505,214,317,816	4,505,214,317,816	3,282,142,443,460
Cnooc Trading (Singapore) Pte. Ltd.	1,107,668,848,107	1,107,668,848,107	-
Adnoc Global Trading Asia Pte. Ltd.	673,790,580,168	673,790,580,168	-
SwissChemGas Ltd.	666,664,485,000	666,664,485,000	-
Others	2,057,090,404,541	2,057,090,404,541	1,678,370,132,442
<b>b. Trade payables to significant related parties</b>			
(Details stated in Note 35)	2,946,650,188,428	2,946,650,188,428	1,603,772,311,018
		2,754,867,758,714	2,754,867,758,714
	<b>7,451,864,506,244</b>	<b>7,451,864,506,244</b>	<b>6,037,010,202,174</b>

**16. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax on domestic goods	140,204,850,106	875,113,464,238	618,553,852,820	396,764,461,524
Value added tax on import goods	(420,060)	1,159,316,758,338	1,159,316,758,338	(420,060)
Import, export tax	(18,947,720,153)	245,420,722,825	258,115,817,236	(31,642,814,564)
Corporate income tax	490,025,227,198	1,842,896,626,602	1,529,347,102,573	803,574,751,227
Personal income tax	34,160,696,949	58,104,341,820	89,178,152,927	3,086,885,842
Land rentals	(11,177,858)	39,009,891,737	39,009,891,737	(11,177,858)
Licensing fee	10,258,799	20,204,147	30,462,946	-
Other taxes	74,864,489	8,476,215,590	8,230,107,902	320,972,177
	<b>645,516,579,470</b>	<b>4,228,358,225,297</b>	<b>3,701,782,146,479</b>	<b>1,172,092,658,288</b>

*In which:*

Taxes and other receivables from the State budget	37,320,827,925	39,982,607,036
Taxes and amounts payable to the State budget	682,837,407,395	1,212,075,265,324

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Payables for purchasing, processing and transporting gas costs	2,374,348,408,126	2,550,729,628,035
- Sao Vang Dai Nguyet gas purchase cost	951,993,003,956	934,990,781,227
- Nam Con Son gas purchase and transportation cost	635,944,337,804	752,994,284,579
- Cuu Long gas purchase and processing cost	404,594,649,921	436,060,377,025
- Thien Ung – Dai Hung gas and condensate purchase and processing cost	187,424,011,965	190,340,659,043
- Harn Rang – Thai Binh gas purchase cost	98,257,314,612	94,455,407,074
- PM3 CAA and Block 46 Cai Nuoc gas purchase cost	96,135,089,868	141,888,119,087
Repair and maintenance costs	220,509,679,511	31,681,837,385
Payables for trademark fee	92,422,930,667	126,688,868,798
Payables for interest expense	21,784,027,795	29,989,227,298
Other accrued expenses	273,232,951,075	256,034,093,460
	<b>2,982,297,997,174</b>	<b>2,995,123,654,976</b>
<i>In which:</i>		
Short-term accrued expenses to significant related parties (Details stated in Note 35)	1,978,879,470,573	1,983,514,872,085

18. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance VND	Opening balance VND
Unearned offtake gas revenue (*)	-	2,229,174,396,077
Cylinder rental revenue	4,894,189,053	10,686,739,195
Other revenue	1,398,988,494	1,175,472,371
	<b>6,293,177,547</b>	<b>2,241,036,607,643</b>

(\*) As of 31 December 2024, the balance represents the difference between the offtake revenue and the actual revenue recognized below the offtake threshold, which the Company is obligated to fulfill within four years from the date such difference arose with PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company.

On 27 February 2025, the Company signed Supplement No. 12 to the Gas Sale and Purchase Agreement for the Nhon Trach 2 power plant, under which both parties agreed to adjust the minimum committed gas volume for the contract years 2024 and 2025. Accordingly, this difference was recognized as revenue from sale of goods and provision of services amounting to VND 1,039,511,914,882, and the remaining balance was fully reversed, resulting in a reduction of short-term trade receivables by VND 1,189,662,481,195.



19. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>a. Short-term payables</b>		
Short-term deposits received	133,034,435,280	142,649,759,182
Payables to parties under Business Cooperation Contracts ("BCC") (*)	81,955,704,768	79,613,834,547
Dividends payable	43,163,407,491	258,349,500
Payables to State on the differences in offtake gas prices	-	31,653,059,057
Others	85,966,140,033	119,663,579,466
	<b>344,119,687,572</b>	<b>373,838,581,752</b>
<i>In which:</i>		
Other short-term payables to significant related parties (Details stated in Note 35)	39,302,920,354	24,567,931,587
<b>b. Long-term payables</b>		
Long-term deposits received	117,993,329,052	128,767,710,130
Others	2,431,891,964	932,488,529
	<b>120,425,221,016</b>	<b>129,700,198,659</b>

(\*) Represents the capital contribution and profit after tax distributed to Phu Long Real Estate Corporation from the investment and operation of the project "PV Gas Tower Office Building" at 673 Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City. As agreed by the parties, the Corporation manages and accounts for the project's business results and distributes profit after tax based on capital contribution proportion.

The capital contribution ratios of the parties as agreed in the BCC are as follows:

	Contribution proportion (%)
The Corporation	90%
Phu Long Real Estate Joint Stock Company	10%

The amount of fixed assets of BCC at the end of period as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Historical cost	723,317,373,840	723,317,373,840
In which:		
Land use right	223,730,000,000	223,730,000,000
Assets attached to land	499,587,373,840	499,587,373,840
Accumulated depreciation of assets on land	168,782,476,627	164,018,979,533
<b>Net book value</b>	<b>554,534,897,213</b>	<b>559,298,394,307</b>

The business performance and profit/(loss) allocation based on capital contribution proportion for the 6-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 are as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Revenue	64,647,787,379	61,285,606,912
Cost of sales	(27,709,328,074)	(26,466,752,241)
Other expenses	(1,035,594,554)	(763,193,366)
Corporate income tax	(7,180,572,950)	(6,811,132,261)
<b>Profit after tax</b>	<b>28,722,291,801</b>	<b>27,244,529,044</b>
<i>Profit distribution as per the capital contribution proportion:</i>		
- The Corporation	26,380,421,580	25,024,307,996
- Phu Long Real Estate Joint Stock Company	2,341,870,221	2,220,221,048

**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES**

**a) Short-term loans**

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Short-term loans</b>	<b>123,455,608,798</b>	<b>123,455,608,798</b>	<b>347,932,375,013</b>	<b>203,716,376,262</b>	<b>267,671,607,549</b>	<b>267,671,607,549</b>
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ('VietinBank')	37,050,699,858	37,050,699,858	154,059,561,225	66,935,568,677	124,174,692,406	124,174,692,406
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ('BIDV')	9,780,746,952	9,780,746,952	73,020,951,230	9,886,939,934	72,914,758,248	72,914,758,248
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank ('PVcomBank')	-	-	31,125,894,507	-	31,125,894,507	31,125,894,507
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development ('Agribank')	-	-	19,700,000,000	-	19,700,000,000	19,700,000,000
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank ('SeABank')	71,993,031,996	71,993,031,996	18,510,291,585	74,119,194,559	16,384,129,022	16,384,129,022
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ('MSB')	4,631,129,992	4,631,129,992	51,515,676,466	52,774,673,092	3,372,133,366	3,372,133,366
<b>Current portion of long-term loans (Details stated in Note 20b)</b>	<b>810,374,237,685</b>	<b>810,374,237,685</b>	<b>407,170,766,183</b>	<b>405,268,766,183</b>	<b>812,276,237,685</b>	<b>812,276,237,685</b>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ('Vietcombank')	399,142,705,319	399,142,705,319	205,445,000,000	203,543,000,000	401,044,705,319	401,044,705,319
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ('BIDV')	235,026,132,766	235,026,132,766	113,623,066,383	113,623,066,383	235,026,132,766	235,026,132,766
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ('VietinBank')	127,209,399,600	127,209,399,600	63,604,699,800	63,604,699,800	127,209,399,600	127,209,399,600
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development ('Agribank')	48,996,000,000	48,996,000,000	24,498,000,000	24,498,000,000	48,996,000,000	48,996,000,000
<b>933,829,846,483</b>	<b>933,829,846,483</b>	<b>755,103,141,196</b>	<b>608,985,142,445</b>	<b>1,079,947,845,234</b>	<b>1,079,947,845,234</b>	<b>1,079,947,845,234</b>



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

As of 30 June 2025, the Corporation only had short-term loans in VND to supplementing working capital, details as follows:

Bank	Maturity	Interest rate	Collateral asset
Vietinbank	Until 15 December 2025	From 5.6% per annum to 5.8% per annum	(i)
BIDV	Until 30 November 2025	From 6.6% per annum to 7% per annum	(ii)
PVcomBank	Until 25 December 2025	7% per annum	(iii)
Agribank	Until 26 December 2025	6% per annum	(iv)
Seabank	Until 16 November 2025	6.8% per annum	(v)
MSB	Until 10 December 2025	5.8% per annum	Unsecured

(i) Short-term loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade with a total credit limit of VND 250 billion, secured by land use rights, tangible fixed assets, term deposit contracts, and receivables from ongoing contracts.

(ii) Short-term loan from the Bank for Investment and Development of Vietnam with a total credit limit of VND 130 billion, secured by term deposit contracts with a total value of VND 30 billion.

(iii) Short-term loan from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank with a total credit limit of VND 200 billion, secured by term deposit contracts with a total value of VND 40 billion.

(iv) Short-term loan from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development with a total credit limit of VND 20 billion, secured by a term deposit contract valued at VND 10 billion.

(v) Short-term loan from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank with a total credit limit of VND 80 billion, secured by receivables from ongoing contracts.

**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**b) Long-term loans**

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ('BIDV')	1,212,066,461,424	1,212,066,461,424	-	116,403,066,383	1,095,663,395,041	1,095,663,395,041
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ('Vietcombank')	1,174,351,624,624	1,174,351,624,624	32,839,493,995	203,543,000,000	1,003,648,118,619	1,003,648,118,619
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ('VietinBank')	445,232,898,738	445,232,898,738	-	63,604,699,800	381,628,198,938	381,628,198,938
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development ('Agribank')	269,475,262,166	269,475,262,166	-	24,498,000,000	244,977,262,166	244,977,262,166
	<u>3,101,126,246,952</u>	<u>3,101,126,246,952</u>	<u>32,839,493,995</u>	<u>408,048,766,183</u>	<u>2,725,916,974,764</u>	<u>2,725,916,974,764</u>
<i>In which:</i>						
- Amount due for settlement within 12 months	810,374,237,685				812,276,237,685	
- Amount due for settlement after 12 months	2,290,752,009,267				1,913,640,737,079	



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

As of 30 June 2025, the Corporation only had long-term loans in VND, details as follows:

Bank	Borrowing purpose	Final principal payment date	Interest rate	Collateral asset
BIDV	Repayment of borrowing from Taipei Fubon Commercial Bank	Until 29 June 2030	(i)	Unsecured
BIDV	Repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	Until 02 October 2030	(ii)	Unsecured
BIDV	Acquisition and construction of fixed assets	Until 15 January 2030	(iii) (iv)	Fixed assets
Vietcombank	Repayment of borrowing from Mizuho Bank, Ltd	Until 16 June 2027	(i)	Unsecured
Vietcombank	Repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	Until 22 April 2030	(ii)	Unsecured
Vietcombank	Acquisition and construction of fixed assets	Until 05 March 2030	(v)	Fixed assets, Land use rights
Vietinbank	Repayment of borrowing from Sai Gon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	Until 23 August 2028	(ii)	Unsecured
Agribank	Repayment of borrowing from Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank, Shinhan Bank Vietnam Limited and Bangkok Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch	Until 23 April 2030	(vi)	Unsecured

- (i) The loan bears interest at 6.5% per annum for 12 months from the first disbursement date, then is adjusted based on the base deposit interest rate, which is the average 12-month VND savings interest rate with interest payable at maturity announced by BIDV, Vietcombank, VietinBank, and Agribank.
- (ii) The loan bears interest at 6.8% per annum for 24 months from the first disbursement date, then is adjusted based on the base deposit interest rate, which is the average 12-month VND savings interest rate with interest payable at maturity announced by BIDV, Vietcombank, VietinBank, and Agribank.
- (iii) The loan bears a fixed interest rate of 7.2%–7.3% per annum for the first two years from the first disbursement date. Thereafter, the interest rate is floating and adjusted every six months based on the average 12-month VND savings rate with interest payable at maturity announced by BIDV, Vietcombank, VietinBank, and Agribank.
- (iv) The loan bears a floating interest rate based on the bank's regulations, equal to the 12-month VND savings interest rate with interest payable at maturity plus a minimum margin of 2.8% per annum, adjusted every six months; or 1.0% per annum margin in another case, also adjusted every six months.
- (v) The loan bears a fixed interest rate of 6.6%–7.8% per annum for the first two years from the first disbursement date. Thereafter, the interest rate is equal to the 12-month VND savings interest rate with interest payable to individuals, as announced by Vietcombank, plus a margin of 2.5%–2.8% per annum.
- (vi) The loan bears interest at 6.5% per annum for the first year and 7% per annum for the second year from the first disbursement date, then is adjusted based on the 12-month VND savings interest rate with interest payable at maturity plus a margin of 2.0% per annum.



The long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	812,276,237,685	810,374,237,685
In the second year	791,999,532,366	792,047,532,366
In the third to fifth year	1,121,641,204,713	1,498,704,476,901
	<u>2,725,916,974,764</u>	<u>3,101,126,246,952</u>

**21. BONUS AND WELFARE FUNDS**

	Current period	Prior year
	VND	VND
Opening balance	631,564,845,191	569,062,923,168
Increases in the period/year	313,569,514,462	425,218,670,337
Decreases in the period/year	(210,893,735,974)	(362,716,748,314)
Closing balance	<u>734,240,623,679</u>	<u>631,564,845,191</u>

**22. LONG-TERM PROVISIONS**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cuu Long Basin (i)	1,994,818,250,165	1,994,818,250,165
PM3 - Ca Mau (i)	526,548,711,782	492,653,883,884
Processing plants, transportation pipes and gas distribution stations (ii)	277,448,836,882	248,349,077,007
Nam Con Son 2 pipeline - Phase 2 and Sao Vang Dai Nguyet pipeline (iii)	170,310,000,000	143,690,000,000
Phu My - Ho Chi Minh pipeline (iv)	59,271,791,823	56,152,223,832
Others	11,979,333,415	4,923,394,211
	<u>3,040,376,924,067</u>	<u>2,940,586,829,099</u>

- (i) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of gas project in the Cuu Long Basin and PM3 - Ca Mau gas projects are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 1295/QĐ-BCT dated 17 May 2019.
- (ii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Processing plants, transportation pipes and gas distribution stations are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 2437/QĐ-BCT dated 16 September 2020.
- (iii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Nam Con Son 2 pipeline - Phase 2 project and Sao Vang Dai Nguyet Pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 610/QĐ-BCT dated 10 March 2023.
- (iv) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Phu My - Ho Chi Minh pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 3754/QĐ-BCT dated 19 September 2016.



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**23. OWNERS' EQUITY**

**Movement in owners' equity**

	Owners' contributed capital	Share premium	Other owner's capital	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Retained earnings accumulated to the prior year end	Retained earnings of the current period	Non-controlling interests	Total
	VND			VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>For the year ended 31 December 2024</b>									
Opening balance	22,967,398,470,000	246,727,266	282,322,855,474	-	23,919,001,663,407	5,451,127,074,853	11,418,634,013,165	1,249,889,464,218	65,298,620,274,393
Balance transfer	-	-	-	-	-	11,418,634,013,155	(11,418,634,013,165)	-	-
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	10,398,370,049,725	191,750,535,785	10,590,120,585,510
Capital increase	459,330,720,000	-	-	-	(459,330,720,000)	-	-	-	-
Allocation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(204,699,870,351)	-	(22,254,943,944)	(226,954,814,295)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	(198,263,856,062)
Allocation to investment and Development fund	-	-	-	-	3,525,792,445,880	-	-	-	-
Transfer from investment and development fund to Other owner's capital	-	-	17,949,604,196	-	(17,949,604,196)	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(13,780,439,082,000)	-	(92,037,120,356)	(13,872,475,202,356)
Others	-	-	-	-	-	(15,916,167,058)	-	(4,134,554,572)	(20,050,721,580)
Closing balance	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	-	25,957,513,791,091	(647,086,478,241)	10,200,106,193,663	1,323,213,381,181	61,570,995,265,630
<b>For the 6-month period ended 30 Jun 2025</b>									
Opening balance	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	-	25,957,513,791,091	(647,086,478,241)	10,200,106,193,663	1,323,213,381,181	61,570,995,265,630
Balance transfer	-	-	-	-	-	10,200,106,193,663	(10,200,106,193,663)	-	-
Profit for the period	-	-	-	-	-	-	7,504,136,315,841	67,245,209,134	7,571,381,524,975
Allocation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(207,056,402,460)	-	(10,385,862,201)	(217,443,064,661)
Allocation to investment and Development fund (*)	-	-	-	-	3,115,858,970,075	(3,115,858,970,075)	-	-	-
Dividends declared (*)	-	-	-	-	-	-	(96,906,575,017)	(18,532,429,344)	(115,438,999,361)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in the period	-	-	-	-	-	(25,555,933,862)	-	(2,959,967,175)	(28,515,901,037)
Others	-	-	-	155,765,084	-	-	2,457,324	(7,819,960,378)	(5,362,635,294)
Closing balance	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	155,765,084	30,083,372,761,166	6,204,548,409,025	7,407,232,198,148	1,350,749,571,217	68,773,347,082,576



(\*) Allocation to funds from 2024 profit are as follows:

According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025 of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation; the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 dated 15 April 2025 of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company; the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 08/NQ-ĐHĐCĐ dated 11 April 2025 of PetroVietnam Coating Joint Stock Company; the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 14/NQ-ĐHĐCĐ dated 18 April 2025 of CNG Vietnam Joint Stock Company; and the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG dated 24 April 2025 of PetroVietnam LPG Joint Stock Company, the General Meetings of Shareholders approved the distribution of 2024 profit after tax as follows:

- PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation approved to allocate the Development Investment Fund with an amount of VND 3,042,852,554,090; allocate the Bonus and Welfare Fund and Management Bonus Fund with a total amount of VND 378,366,261,157 (the Corporation has provisionally allocated in 2024 the amount of VND 182,985,607,756 and allocated additional VND 195,380,653,401 in this period); and approved the cash dividend payment corresponding to 21% of charter capital to shareholders with an amount of approximately VND 4,919.61 billion from undistributed after-tax profits in 2024. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Corporation had completed the allocations to the Bonus and Welfare Fund and Investment and Development fund, and was in the process of completing the necessary procedures for the cash dividend payment in accordance with the above resolution of the General Meeting of Shareholders.
- PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company approved to allocate the Development Investment Fund with an amount of VND 74,750,514,512; allocate the Bonus and Welfare Fund and Management Bonus Fund with amounts of VND 8,989,551,167 and VND 914,272,004, respectively; and approved the cash dividend payment corresponding to 15% of charter capital to shareholders with an amount of VND 148,495,966,500 from undistributed after-tax profits in 2024. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Company was in the process of completing the necessary procedures for the cash dividend payment in accordance with the above resolution of the General Meeting of Shareholders.
- PetroVietnam Coating Joint Stock Company approved to allocate VND 4,000,000,000 to the Bonus and Welfare Fund, VND 390,000,000 to the Management Bonus Fund, and VND 10,140,000,000 to the Investment and Development Fund.
- CNG Vietnam Joint Stock Company approved to additionally allocate VND 7,768,588,089 to the Bonus and Welfare Fund and VND 45,494,699,089 to the Investment and Development Fund; and approved the cash dividend payment corresponding to 12% of charter capital to shareholders with an amount of VND 42,119,157,600 from undistributed after-tax profits in 2024. As at the date of these interim consolidated financial statements, the Company was in the process of completing the necessary procedures for the cash dividend payment in accordance with the above resolution of the General Meeting of Shareholders.
- PetroVietnam LPG Joint Stock Company approved to allocate the Investment and Development Fund with an amount of VND 8,600,000,000; allocate the Bonus and Welfare Fund and Management Bonus Fund with amounts of VND 5,000,000,000 and VND 300,000,000, respectively.



**Charter capital**

According to the 21st amended Enterprise Registration Certificate date 10 January 2025, the charter capital of the Company is VND 23,426,729,190,000. As of 30 June 2025, the charter capital contributions by the shareholders were fully made as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
Vietnam National Industry - Energy Group	22,433,911,410,000	95.76%	22,433,911,410,000	95.76%
Other shareholders	992,817,780,000	4.24%	992,817,780,000	4.24%
	<b>23,426,729,190,000</b>	<b>100%</b>	<b>23,426,729,190,000</b>	<b>100%</b>

**Shares**

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	2,342,672,919	2,342,672,919
Ordinary shares	2,342,672,919	2,342,672,919
Number of outstanding shares in circulation	2,342,672,919	2,342,672,919
Ordinary shares	2,342,672,919	2,342,672,919

An ordinary share has par value of VND 10,000.

**24. OFF BALANCE SHEET ITEMS**

	Closing balance	Opening balance
<b>Foreign currencies</b>		
United States Dollar (USD)	6,084,414.62	13,473,425.47
Euro (EUR)	448.08	383.41

**25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

**Business segments**

Segment reporting is prepared for corporate management purposes. Currently, the Corporation has 08 subsidiaries. The operations of the parent company and its subsidiaries form the basis for the Corporation's segment reporting due to their relatively distinct business areas.

The Corporation's business activities are categorized into the following segments:

- Gas and gas product trading activities, including:
  - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
  - PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company
  - CNG Vietnam Joint Stock Company
  - PetroVietnam LPG Joint Stock Company
  - LNG Vietnam Joint Stock Company
  - Son My LNG Terminal Limited Liability Company
  - PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.
- Supporting activities for gas trading, including steel pipe manufacturing, construction, installation, and maintenance of gas-related facilities, including:
  - PetroVietnam Coating Joint Stock Company
  - PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company

**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS (Continued)**

Interim consolidated balance sheet as of 30 June 2025

Items	Gas and gaseous products		Gas and gaseous products auxiliary		Elimination	Total
	business	VND		VND		
					VND	VND
Cash and cash equivalents	10,329,113,942,260		48,031,968,103		-	10,377,145,910,363
Short-term financial investments	30,619,302,707,604		111,500,000,000		-	30,730,802,707,604
Short-term receivables	23,842,415,835,732		456,378,890,354		(4,521,096,025,265)	19,777,698,700,821
Inventories	2,799,898,705,199		425,659,807,488		-	3,225,558,512,687
Other short-term assets	686,515,262,910		59,565,334,555		-	746,080,597,465
Long-term receivables	700,970,032,669		6,078,000,000		(1,661,785,125)	705,386,247,544
Fixed assets	16,205,256,530,400		1,090,550,657,311		(205,957,861,873)	17,089,849,325,838
Investment properties	29,692,350,309		-		-	29,692,350,309
Long-term assets in progress	2,087,490,765,135		67,303,390,515		-	2,154,794,155,650
Long-term financial investments	2,978,719,869,655		-		(2,603,778,032,565)	374,941,837,090
Other long-term assets	3,307,537,918,615		87,829,934,560		26,820,912,156	3,422,188,765,331
<b>Total consolidated assets</b>	<b>93,586,913,920,488</b>		<b>2,352,897,982,886</b>		<b>(7,305,672,792,672)</b>	<b>88,634,139,110,702</b>
<b>Liabilities</b>						
Current liabilities	18,237,068,604,865		730,032,616,717		(4,527,287,618,856)	14,439,813,602,726
Long-term liabilities	5,118,404,934,401		407,579,942,219		(105,006,451,220)	5,420,978,425,400
<b>Total consolidated liabilities</b>	<b>23,355,473,539,266</b>		<b>1,137,612,558,936</b>		<b>(4,632,294,070,076)</b>	<b>19,860,792,028,126</b>



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS (Continued)**

Consolidated balance sheet as of 31 December 2024

Items	Gas and gaseous products business		Gas and gaseous products auxiliary		Elimination	Total
	VND		VND		VND	VND
Cash and cash equivalents	5,523,730,374,308		44,253,057,160		-	5,567,983,431,468
Short-term financial investments	27,262,051,977,253		231,979,305,449		-	27,494,031,282,702
Short-term receivables	22,326,105,242,132		278,846,349,389		(3,506,534,513,046)	19,098,417,078,475
Inventories	4,303,897,230,242		295,053,719,351		-	4,598,950,949,593
Other short-term assets	497,324,442,693		33,788,245,107		-	531,112,687,800
Long-term receivables	526,799,348,496		6,111,712,173		(1,661,785,125)	531,249,275,544
Fixed assets	17,360,700,708,583		1,120,162,766,023		(259,226,873,018)	18,221,636,601,588
Investment properties	30,370,446,725		-		-	30,370,446,725
Long-term assets in progress	1,651,718,862,726		35,971,657,067		30,257,865,248	1,717,948,385,041
Long-term financial investments	2,968,552,070,894		-		(2,568,836,712,370)	399,715,358,524
Other long-term assets	3,545,513,631,663		89,649,504,624		28,302,774,411	3,663,465,910,698
<b>Total consolidated assets</b>	<b>85,996,764,335,715</b>		<b>2,135,816,316,343</b>		<b>(6,277,699,243,900)</b>	<b>81,854,881,408,158</b>
<b>Liabilities</b>						
Current liabilities	17,496,903,821,793		560,019,752,654		(3,481,434,514,839)	14,575,489,059,608
Long-term liabilities	5,412,879,531,125		400,524,003,015		(105,006,451,220)	5,708,397,082,920
<b>Total consolidated liabilities</b>	<b>22,909,783,352,918</b>		<b>960,543,755,669</b>		<b>(3,586,440,966,059)</b>	<b>20,283,886,142,528</b>



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS (Continued)**

Interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2025

Items	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxiliary	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue	65,107,593,697,497	652,713,555,628	(10,004,457,433,957)	55,755,849,819,168
Operating expenses	(56,386,418,871,107)	(599,889,668,515)	10,069,716,161,933	(46,916,592,377,689)
- Cost of sales	(56,177,366,489,845)	(542,787,431,703)	10,007,767,339,542	(46,712,386,582,006)
- Selling expenses	(1,211,570,096,688)	(19,052,968,964)	61,462,533,275	(1,169,160,532,377)
- General and administration expenses	1,002,517,715,426	(38,049,267,848)	486,289,116	964,954,736,694
Segment result	8,721,174,826,390	52,823,887,113	65,258,727,976	8,839,257,441,479
Share of net profit from associates				10,488,786,019
Financial income				758,721,495,503
Financial expenses				(218,126,284,706)
Other profit				20,146,568,328
Accounting profit before corporate income tax				9,410,488,006,623
Current corporate income tax expense				1,840,088,977,525
Deferred corporate income tax income				(982,495,877)
Net profit after corporate income tax				7,571,381,524,975



**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS (Continued)**

Interim consolidated income statement for the 6-month period ended 30 June 2024

Items	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxiliary	Elimination	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue	60,640,899,908,628	241,828,286,823	(7,515,726,994,399)	53,367,001,201,052
Operating expenses	(53,861,591,262,791)	(260,621,017,832)	7,653,326,468,873	(46,468,885,811,750)
- Cost of sales	(51,299,030,668,594)	(233,586,031,063)	7,592,395,436,829	(43,940,221,262,828)
- Selling expenses	(1,190,459,438,243)	(169,200,000)	60,490,050,370	(1,130,138,587,873)
- General and administration expenses	(1,372,101,155,954)	(26,865,786,769)	440,981,674	(1,398,525,961,049)
Segment result	<b>6,779,308,645,837</b>	<b>(18,792,731,009)</b>	<b>137,599,474,474</b>	<b>6,898,115,389,302</b>
Share of net profit from associates				13,285,723,517
Financial income				907,732,918,322
Financial expenses				(410,280,790,553)
Other profit				996,648,393
Accounting profit before corporate income tax				<b>7,409,849,888,981</b>
Current corporate income tax expense				1,436,160,059,770
Deferred corporate income tax expense				14,017,229,230
Net profit after corporate income tax				<b>5,959,672,599,981</b>

**Geographical segments**

Business activities of the Corporation and its subsidiaries were mainly conducted in Vietnam, therefore, the Corporation did not prepare geographical segment reports.

26. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Net revenue from sales of goods sold and services rendered		
Revenue from sales of LPG	28,553,925,087,898	26,640,181,738,306
Revenue from sales of dry gas and LNG	22,401,498,413,492	23,087,820,549,421
Revenue from sales of CNG	2,346,518,051,753	1,471,778,955,638
Revenue from transportation of gas and condensate	1,138,828,347,603	1,200,150,549,935
Revenue from sales of condensate	553,365,119,216	646,970,303,470
Others	761,714,799,206	320,099,104,282
	<b>55,755,849,819,168</b>	<b>53,367,001,201,052</b>
<i>In which:</i>		
Revenue from significant related parties (Details stated in Note 35)	10,639,776,297,169	8,904,371,358,522

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Cost of dry LPG	26,470,755,017,881	24,241,511,259,245
Cost of dry gas and LNG	17,047,756,627,249	17,653,789,177,437
Cost of CNG	2,160,995,717,182	1,350,466,936,759
Cost of gas and condensate transportation	201,071,496,594	200,333,124,411
Cost of condensate	288,876,305,921	362,355,981,186
Others	542,931,417,179	131,764,783,790
	<b>46,712,386,582,006</b>	<b>43,940,221,262,828</b>

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Cost of purchasing gas from gasfield owners	15,574,701,042,153	17,511,803,693,049
Costs of materials, tools and supplies	308,055,989,434	94,629,038,605
Depreciation and amortisation	1,428,844,679,961	1,311,204,748,872
Provision for doubtful debts	(1,636,477,419,998)	815,093,993,164
Staff costs	783,737,686,635	756,434,402,826
Transportation expenses	646,102,936,511	720,733,805,901
Out-sourced services	1,059,041,215,804	963,476,053,473
Marketing and advertising expenses	92,189,921,986	83,822,433,581
Provision for gas facility decommissioning costs	76,551,618,586	83,342,821,056
Trademark fee	91,883,749,703	72,770,776,589
Social welfare expenses	78,036,044,354	41,037,917,204
Other monetary expenses	863,322,093,753	686,893,962,603
	<b>19,365,989,558,882</b>	<b>23,141,243,646,923</b>



**29. FINANCIAL INCOME**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank interest	599,250,690,410	830,728,077,425
Foreign exchange gain	156,758,481,012	70,887,865,370
Others	2,712,324,081	6,116,975,527
	<b>758,721,495,503</b>	<b>907,732,918,322</b>

**30. FINANCIAL EXPENSES**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expense	112,230,125,035	192,764,731,120
Foreign exchange loss	103,622,931,716	211,703,872,137
Others	2,273,227,955	5,812,187,296
	<b>218,126,284,706</b>	<b>410,280,790,553</b>

**31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses	<b>1,169,160,532,377</b>	<b>1,130,138,587,873</b>
Transportation expenses	608,384,128,451	675,344,830,550
Marketing and advertising expenses	96,970,311,186	85,571,577,671
Others	463,806,092,740	369,222,179,652
General and administration expenses	<b>(964,954,736,694)</b>	<b>1,398,525,961,049</b>
(Reversal)/Provision of doubtful debts	(1,634,268,949,388)	818,333,913,579
Staff costs	142,066,008,881	143,093,130,073
Out-sourced services	93,279,577,892	77,166,617,114
Trademark fee	91,883,749,703	76,124,844,319
Social welfare expenses	78,036,044,354	41,038,717,204
Others	264,048,831,864	242,768,738,760
	<b>204,205,795,683</b>	<b>2,528,664,548,922</b>

**32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

	Current period	Prior period
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	1,840,088,977,525	1,436,160,059,770
Deferred corporate income tax (income)/expense	(982,495,877)	14,017,229,230
	<b>1,839,106,481,648</b>	<b>1,450,177,289,000</b>

The Corporation enjoys tax incentives for the Ca Mau Gas Processing Plant Project: corporate income tax exemption for 4 years from the year taxable income incurred (from 2018 to 2021) and a 50% reduction in tax payable for the next 9 years on the additional income generated by the investment project (from 2022 to 2030).

Income from activities other than income from the Ca Mau Gas Processing Plant Project is subject to the current income tax rate of 20%.

The corporate income tax expense incurred by each entity during the period as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,804,466,615,514	1,375,223,972,177
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	15,183,016,602	42,208,829,082
CNG Vietnam Joint Stock Company	12,652,460,816	11,743,187,084
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	5,918,727,206	6,415,925,514
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	1,516,197,924	568,145,913
LNG Vietnam Joint Stock Company	226,926,141	-
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	125,033,322	-
	<b>1,840,088,977,525</b>	<b>1,436,160,059,770</b>

### 33. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share is as follows:

	Current period	Prior period (Restated)
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	7,504,136,315,841	5,832,473,118,132
Less: Allocation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	96,906,575,017	202,660,129,261
Profit attributable to ordinary share (VND)	7,407,229,740,824	5,629,812,988,871
Weighted average number of ordinary shares to calculate basic earnings per share (share)	2,342,672,919	2,342,672,919
Basic earnings per share (VND/share)	<b>3,162</b>	<b>2,403</b>

- (\*) As of the interim consolidated financial reporting date, the Corporation and its subsidiaries made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund from after-tax profit for the 6-month period ended 30 June 2025, with an amount of VND 96,906,575,017.

At the same time, the Corporation and its subsidiaries re-determined the appropriation to the bonus and welfare fund and the management bonus fund for the previous period, based on the actual amounts approved in the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions, including: Resolution No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025 of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 dated 15 April 2025 of PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company, Resolution No. 08/NQ-ĐHĐCĐ dated 11 April 2025 of PetroVietnam Coating Joint Stock Company, Resolution No. 14/NQ-ĐHĐCĐ dated 18 April 2025 of CNG Vietnam Joint Stock Company, and Resolution No. 03/NQ-ĐHĐCĐ-LPG dated 24 April 2025 of PetroVietnam LPG Joint Stock Company.

Simultaneously, the weighted average number of ordinary shares in circulation in the first 6-month in 2024 have been adjusted in accordance with the new shares issued from the Investment and development fund according to Resolution No.49/NQ-KVN dated 17 July 2024 of the Board of Directors



Accordingly, the previous period's basic earnings per share are restated as follows:

	Prior period	
	Reported amount	Restated amount
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	5,832,473,118,132	5,832,473,118,132
Allocation to Bonus and welfare funds from profits of the Parent Company and subsidiaries (VND)	96,202,836,711	202,660,129,261
Profit attributable to ordinary share (VND)	5,736,270,281,421	5,629,812,988,871
Weighted average number of ordinary shares (shares)	2,296,739,847	2,342,672,919
Basic earnings per share (VND/share)	2,498	2,403

### 34. COMMITMENTS

#### Capital commitments

As of 30 June 2025, the Corporation has a number of large capital construction investment projects under implementation. Capital commitments related to these projects are determined based on the value of the unimplemented works in the total investment, project estimates or signed contracts, specifically as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B - O Mon Gas Pipelines System	11,711,960,587,127	12,329,737,875,040
Project to expand and increase the capacity of the 1 million tons/year LNG storage facility in Thi Vai to 3 million tons/year	8,014,949,331,747	8,014,949,331,747
Enterprise resource planning system	75,476,172,192	92,214,068,836
	19,802,386,091,066	20,436,901,275,623

#### Other commitments

As of 30 June 2025, the Corporation had the following commitments related to its gas business operations:

	Committed volume (billion m3 per annum)	Committed period
<b>Purchase commitments</b>		
Owners of Block 05.2 và 05.3	0.279	Until the end of the 2025 decline period
	0.251	Until the end of the 2026 decline period
Owners of Block 102 và 106	0.204	Until the end of stabilization period
Owners of Block 05.1b và 05.1c	1.508	Until the end of stabilization period
<b>Sale commitments</b>		
Sale of Nam Con Son Gas with PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company	0.450	Until December 2025

35. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

*List of related parties with significant transactions and balances for the period:*

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Owner
Subsidiaries, joint ventures, and associates of Vietnam National Industry and Energy Group	Affiliates in the Group
Joint-ventures, associates of the Corporation	Entities over which the Corporation has significant influence

*During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:*

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	10,639,776,297,169	8,904,371,358,522
<i>The parent company</i>		-
Vietnam National Industry - Energy Group	800,770,660,183	467,380,258,400
<i>Joint-ventures, associates</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	1,511,791,916,413	1,689,089,388,120
PVGazprom Natural Gas For Vehicles Co., Ltd	-	83,838,580
<i>Affiliates in the Group</i>		
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	2,951,177,053,444	2,885,946,968,648
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	2,473,691,420,577	2,019,299,187,332
Branch of PetroVietnam Power Corporation – PetroVietnam Power Nhon Trach Company	886,331,980,680	197,137,595,400
PetroVietnam Oil Corporation	553,365,119,216	646,972,155,322
Branch of PetroVietnam Power Corporation – Joint Stock Company – Power Project Management Board	456,471,269,723	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	367,541,708,510	33,706,129,536
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	237,194,330,580	240,021,470,315
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	208,551,880,711	374,185,562,692
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	132,027,616,391	664,990,355
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	27,858,609,802	1,356,537,552
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	25,996,763,658	-
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	2,296,754,442	6,294,527,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	332,157,528,081
PetroVietnam Insurance Corporation	1,185,173,631	1,382,315,165
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	711,156,000	105,000,000
PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	434,574,830	756,027,832
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	304,370,047	292,685,410
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	104,505,672	3,228,232,789
PetroVietnam Oil Transportation – One - Member Limited Company	78,170,500	98,208,000
Petrovietnam Securities Joint Stock Company	76,104,444	-
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	16,877,273	10,895,455
PVE Oil Gas Survey Consultancy Joint Stock Company	7,893,568	149,798,069
PVchem-Tech Company Limited	-	3,537,414,639
PVE Oil Gas Project Management Consultancy Joint Stock Company	-	197,573,233
DMC – Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	-	163,737,259
Vietnam Petroleum Institute	-	153,333,338



*During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties (continued):*

	Current period VND	Prior period VND
Purchases of goods and services	14,000,393,555,765	14,266,551,905,351
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	10,437,941,404,871	10,827,946,840,344
<i>Affiliates in the Group</i>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,184,745,627,911	1,732,925,875,066
DMC – Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	365,889,402,480	284,420,253,429
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	189,290,514,209	205,303,152,425
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	160,047,070,995	236,136,835,276
PetroVietnam Technical Services Corporation	143,667,511,147	409,711,154,020
PetroVietnam Insurance Corporation	142,610,560,025	128,470,570,227
PetroVietnam Exploration Production Corporation	94,920,088,277	241,316,273,541
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	86,984,333,847	-
Hai Phong PVOil Petroleum Joint Stock Company	27,755,550,309	24,396,114,206
Petrovietnam Manpower Training College	25,347,170,000	305,105,000
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	25,119,843,366	23,211,599,028
Petrovietnam Security Service Corporation	25,015,981,176	25,464,226,348
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	16,195,515,591	47,244,943,858
DMC – Southern Petroleum Chemicals Joint Stock Company	15,090,127,500	1,166,107,420
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	12,277,081,536	-
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	10,252,771,247	12,104,818,420
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	10,201,118,110	10,392,121,221
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	9,831,653,000	5,821,602,447
Vietnam Petroleum Institute	5,721,477,544	2,874,522,320
PVchem-Tech Company Limited	5,399,071,684	1,680,464,089
Petro Hotel Company Limited	2,077,503,873	1,371,820,578
PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	1,991,268,463	2,443,559,624
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	477,964,298	456,680,734
Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	374,600,000	-
Petrovietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	348,939,070	308,288,055
Petrovietnam Oil Thai Binh Joint Stock Company	229,163,551	228,427,388
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	202,191,512	848,399,652
PetroVietnam University	190,000,000	248,070,000
Petrovietnam Securities Joint Stock Company	123,652,800	943,386,134
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	30,460,731	30,168,045
Branch of PetroVietnam Power Corporation – PetroVietnam Power Nhon Trach Company	30,215,332	27,370,405
Branch of PetroVietnam Power Corporation – PetroVietnam Power Ca Mau Company	7,467,760	15,190,400
Saigon Petro Vietnam Oil Joint Stock Company	4,253,550	9,106,468
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	2,000,000	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	-	31,449,384,183
PVE Oil Gas Survey Consultancy Joint Stock Company	-	7,279,475,000



*During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties (continued):*

	Current period VND	Prior period VND
<b>Interest income</b>	<b>21,289,752,301</b>	<b>36,430,128,838</b>
<i>Affiliates in the Group</i>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	21,289,752,301	36,430,128,838
<b>Interest expense</b>	<b>150,702,813</b>	<b>425,582,769</b>
<i>Affiliates in the Group</i>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	150,702,813	425,582,769
<b>Profit distributed</b>	<b>37,975,482,081</b>	<b>40,248,326,660</b>
<i>Joint-ventures, associates</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
<i>Affiliates in the Group</i>		
PetroVietnam Oil Corporation (*)	2,712,324,081	4,985,168,660

(\*) The Corporation has been shared the profit from the BCC No. 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 dated 20 January 2021 with PetroVietnam Oil Corporation.

*Remuneration and income of the Board of Directors, the Board of Management and other management levels during the period were as follows:*

	Current period VND	Prior period VND
<b>Board of Directors</b>		
Mr. Nguyen Thanh Binh - Chairman	1,387,149,615	927,778,672
Ms. Vo Thi Thanh Ngoc - Member (resigned on 30 May 2025)	1,148,642,018	929,684,113
Mr. Pham Van Phong - Member	1,387,149,615	907,362,045
Mr. Do Dong Nguyen - Independent Member	1,261,002,387	897,235,722
Mr. Trinh Van Khiem - Member (appointed on 30 May 2025)	107,837,000	-
Mr. Tran Nhat Huy - Member (appointed on 30 May 2025)	62,837,000	-
Mr. Truong Hong Son - Member (resigned on 30 May 2025)	1,125,155,650	897,235,722
Mr. Trieu Quoc Tuan - Member	1,193,031,932	843,370,667
Mr. Nguyen Thanh Hao - Independent Member	949,818,938	59,055,000
<b>Board of Management</b>		
Mr. Pham Van Phong - Chief Executive Officer	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Luan - Executive Officer	1,152,987,317	841,286,504
Mr. Huynh Quang Hai - Executive Officer	1,132,987,317	811,605,040
Mr. Nguyen Minh Tuan - Executive Officer (appointed on 02 June 2025)	131,823,000	-
Mr. Tran Nhat Huy - Executive Officer (resigned on 30 May 2025)	1,029,668,820	790,403,979
Mr. Hoang Trong Dung - Executive Officer	1,198,323,263	482,331,344
Mr. Nguyen Phuc Tue - Executive Officer	1,123,798,143	284,115,000
Mr. Phan Dang Nam - Executive Officer (resigned on 01 January 2024)	-	508,806,277

(\*) Presented in the remuneration section of the Board of Directors due to concurrent position.



*Remuneration and income of the Board of Directors, the Board of Management and other management levels during the period were as follows (Continued):*

**Supervisory Board**

Mr. Trinh Van Minh - Head of the Supervisory Board (appointed on 30 May 2025)	128,386,000	-
Ms. Tran Thi Hoang Anh - Head of the Supervisory Board (resigned on 30 May 2025)	1,055,556,567	811,605,040
Mr. Nguyen Cong Minh - Member of the Supervisory Board	995,420,391	729,172,465
Ms. Nguyen Thi Kim Yen - Member of the Supervisory Board	950,264,618	661,472,833

*Significant balances with related parties as at the interim consolidated balance sheet date were as follows:*

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
<b>Term deposits</b>	<b>1,262,000,000,000</b>	<b>1,121,851,503,433</b>
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,262,000,000,000	1,121,851,503,433
<b>Short-term trade receivables</b>	<b>3,549,274,522,245</b>	<b>5,164,183,298,841</b>
<b>The parent company</b>		
Vietnam National Industry - Energy Group	154,188,637,182	158,795,190,163
<b>Joint-ventures, associates</b>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	508,420,973,555	434,242,486,505
<b>Affiliates in the Group</b>		
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	1,243,164,847,950	3,586,769,118,479
Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Power Nhon Trach Company	731,601,514,376	538,044,764,358
PetroVietnam Oil Corporation	249,646,448,519	34,633,970,725
PetroVietnam Technical Services Corporation	160,725,505,032	67,353,049,698
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	134,126,065,627	322,889,569
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	127,543,302,018	114,749,860,820
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	95,111,848,399	96,685,240,949
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	44,648,768,142
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	41,239,746,746	41,164,356,623
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	21,368,362,019	388,229,433
Branch of PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company - Power Project Management Board	20,473,957,662	-
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	11,892,588,444	-
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	4,860,698,667	6,483,793,351
PetroVietnam Assets Management Joint Stock Company	212,849,224	149,135,965
PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	25,245,383	-
PetroVietnam Oil Transportation - One - Member Limited Company	23,163,300	20,549,880
PVchem-Tech Company Limited	-	35,756,754,303
PetroVietnam Power Engineering Services Joint Stock Company	-	2,138,088,006
Petrovietnam Manpower Training College	-	1,522,281,820
Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	-	291,570,052
Vietnam Petroleum Institute	-	23,200,000
<b>Advances to suppliers</b>	<b>121,794,031,875</b>	<b>280,544,439,039</b>
<b>Affiliates in the Group</b>		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	121,794,031,875	280,544,439,039



*Significant balances with related parties as at the interim consolidated balance sheet date were as follows (continued):*

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>Other short-term receivables</b>	<b>2,519,381,104,610</b>	<b>2,375,066,743,606</b>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	131,248,473,095	176,924,764,595
<i>Joint-ventures, associates</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	168,569,406	141,002,163,333
<i>Affiliates in the Group</i>		
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	1,069,609,952,227	1,105,155,592,348
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	530,657,066,298	517,570,446,789
Branch of PetroVietnam Power Corporation –	489,536,095,455	117,654,708,782
PetroVietnam Power Nhon Trach Company		
PetroVietnam Technical Services Corporation	105,200,836,042	162,527,847,352
Branch of PetroVietnam Power Corporation – Joint Stock	94,903,407,447	574,207,072
Company – Power Project Management Board		
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	36,515,162,862	39,089,575,514
PetroVietnam Oil Corporation	2,963,250,895	250,926,814
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	1,264,280,000	1,264,280,000
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	455,184,883	398,510,515
PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	146,326,000	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	-	127,217,367
<b>Other long-term receivables</b>	<b>630,799,982,465</b>	<b>445,948,514,436</b>
<i>Affiliates in the Group</i>		
PetroVietnam South West Pipeline Operating Company	630,799,982,465	445,948,514,436
<b>Short-term advances from customers</b>	<b>38,547,181,586</b>	<b>-</b>
<i>Affiliates in the Group</i>		
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	30,680,105,151	-
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	7,867,076,435	-
<b>Short-term accrued expenses</b>	<b>1,978,879,470,573</b>	<b>1,983,514,872,085</b>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,862,037,908,342	1,927,185,196,764
<i>Affiliates in the Group</i>		
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	76,661,208,706	16,491,181,459
PetroVietnam Technical Services Corporation	20,732,107,522	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	16,432,216,988	39,838,493,862
PetroVietnam Transportation Corporation	1,550,000,000	-
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	1,050,629,015	-
Petrovietnam Manpower Training College	415,400,000	-
<b>Other short-term payables</b>	<b>39,302,920,354</b>	<b>24,567,931,587</b>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	16,465,485,000	13,342,000,000
<i>Affiliates in the Group</i>		
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	11,070,960,353	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	554,000,000	-
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	301,332,042	301,332,042



*Significant balances with related parties as at the interim consolidated balance sheet date were as follows (continued):*

	Closing balance VND	Opening balance VND
Trade payables	2,946,650,188,428	2,754,867,758,714
<b>The parent company</b>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,998,588,979,522	1,718,041,082,262
<b>Affiliates in the Group</b>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	498,457,652,994	669,101,850,561
PetroVietnam Insurance Corporation	163,722,284,996	869,885,679
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	65,502,003,111	119,447,823,029
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	56,128,731,932	991,868,022
PetroVietnam Technical Services Corporation	44,745,770,115	170,198,572,169
Petrovietnam Manpower Training College	19,203,482,800	665,000,000
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	18,736,776,645	18,736,776,645
Hai Phong PVOil Petroleum Joint Stock Company	15,727,988,340	-
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	15,536,359,346	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	15,152,901,365	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,831,398,300	-
Petrovietnam Security Service Corporation	4,344,931,426	4,341,378,948
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	3,996,376,048	11,155,285,770
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	3,507,353,428	1,632,420,000
Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	2,554,884,897	7,089,896,522
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	2,524,062,761	3,008,243,676
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	2,146,171,845
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,796,648,817	1,875,856,459
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	2,939,740,201	3,256,258,015
PVchem-Tech Company Limited	1,414,691,714	192,024,495
DMC – Southern Petroleum Chemicals Joint Stock Company	483,240,150	-
Branch of PetroVietnam Power Corporation – PetroVietnam Power Nhon Trach Company	456,947,691	456,947,691
PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	343,903,916	343,464,687
Petro Hotel Company Limited	195,616,620	353,292,282
PetroVietnam Assets Management Joint Stock Company	175,391,912	161,463,898
Vietnam Petroleum Institute	108,002,160	3,996,856,400
PetroVietnam University	98,000,000	-
Vung Ang Petroleum Joint Stock Company	79,802,068	84,408,964
Petrovietnam Trading Service Registration Company Limited	42,727,500	32,637,600
Petrovietnam Oil Thai Binh Joint Stock Company	41,223,700	30,968,000
Petrovietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	33,114,988	2,020,559,748
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	31,321,756	1,061,701,602
Branch of PetroVietnam Power Corporation – Joint Stock Company – Power Project Management Board	1,705,364	-
DMC – Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	-	12,412,787,334
PVI Insurance Corporation – Vung Tau Branch	-	1,034,972,641
VT GAS – Vietnam Liquefied Gas Company Limited - Vung Tau Branch	-	127,303,770

36. CONTINGENT LIABILITIES

The Corporation may incur costs of dismantling, restoration and returning of the premises for Nam Con Son 1 Gas Pipeline Project and site restoration of land in the provinces where the Corporation has operating office. The Corporation is unable to reliably estimate the value and timing of the dismantling costs, therefore, no restoration provision has been recorded in the interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

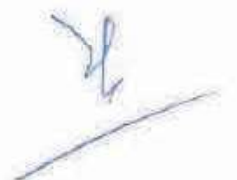
37. SUPPLEMENTAL DISCLOSURE OF INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude VND 42,387,741,739 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 37,569,308,449), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the period that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for interest payment during the period exclude VND 21,784,027,795 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 54,850,515,268), representing unpaid interest on loan incurred during the period. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Interest earned, dividends and profit received during the period exclude VND 483,550,441,861 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 718,742,152,047), representing interest on deposits during the period that have not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.



Dang Thi Hong Yen  
Preparer



Nguyen Anh Tuan  
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan  
Executive Officer

12 August 2025





Số: 1530/KVN-KT  
V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2025  
so với 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2025 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST) 6 tháng đầu năm 2025 biến động so với 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	So sánh 2025/2024
1	BCTC công ty Mẹ	7.380.280	5.616.208	131%
2	BCTC hợp nhất	7.571.381	5.959.672	127%

LNST 6 tháng đầu năm 2025 công ty Mẹ sau soát xét tăng 31% so với 6 tháng đầu năm 2024 (tương ứng tăng 1.764 tỷ đồng) và LNST 6 tháng đầu năm 2025 của báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét tăng 27% so với 6 tháng đầu năm 2024 (tương ứng tăng 1.612 tỷ đồng), nguyên nhân chính là do:

Trong 6 tháng đầu năm 2025 Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 1.814 tỷ đồng do thu hồi được công nợ quá hạn của khách hàng, làm cho LNST của công ty Mẹ và LNST hợp nhất tăng tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận



**No: 1530/KVN-KT**

*Ho Chi Minh City, 14<sup>th</sup> August 2025.*

Re: Explanation of the after-tax profit  
fluctuation of 2024 compared to 2023 (after  
auditing)

To:

- The State Securities Commission (SSC);
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

*Pursuant to:*

- Circular No. 96/2020/TT/-BTC dated November 16, 2020 and the legal regulations on information disclosure in the stock market;
- The results of production and business activities in the first 6 months of 2025 on the financial statements of the separate and the consolidated financial statements after review.

Petrovietnam Gas Corporation - JSC would like to explain the main reasons leading to the fluctuation in profit after corporate income tax in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024, as follows:

Unit: Million VND

No	Net profit after tax	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND	Comparison (%) 2025/2024
1	Separate Financial Statement	7.380.280	5.616.208	131%
2	Consolidated Financial Statement	7.571.381	5.959.672	127%

Profit after tax in the first 6 months of 2025 of the separate financial statments after review increased by 31% compared to the first 6 months of 2024 (equivalent to an increase of VND 1,764 billion) and Profit after tax in the first 6 months of 2025 of the consolidated financial statements after review increased by 27% compared to the first 6 months of 2024 (equivalent to an increase of VND 1,612 billion), the main reasons being:

In the first 6 months of 2025, the Corporation reversed provisions for doubtful debts of VND 1,814 billion due to the recovery of overdue debts of customers, making the parent company's net profit and consolidated net profit increase accordingly.

Sincerely.

**Recipients:**

- As above;
- CEO (for reporting);
- Archive: VT, KT (HY.01).

**ON BEHALF OF THE BOARD OF  
MANAGEMENT  
VICE PRESIDENT**

**[Signed and sealed]**

**Nguyen Cong Luan**